

Số: **3536** /QĐ-DCT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **30** tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục học phần tương đương/thay thế để sử dụng trong các chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 23/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1235/QĐ-DCT ngày 05/9/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học các ngành đào tạo của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định Danh mục học phần tương đương/thay thế để sử dụng trong các chương trình đào tạo trình độ đại học (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Văn bản do Trường ban hành có nội dung khác với Quyết định này đều bị bãi bỏ. Trường các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *lv*

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (Để chỉ đạo);
- Như điều 2 (Để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT. *lv*



Nguyễn Xuân Hoàn

DANH MỤC HỌC PHẦN THAY THẾ THEO NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5536 /QĐ-DCT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
NGÀNH ĐÀO TẠO: AN TOÀN THÔNG TIN						
1	0101003473	Thực hành Nhập môn lập trình	2(0,2)	0101101954	Bảo mật máy tính	2(2,0)
2	0101004794	Thực hành Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	2(0,2)	0101101978	Lập trình mã nguồn mở	2(0,2)
3	0101100987	Thực hành Cấu trúc rời rạc	1(0,1)	0101101974	Thực hành Quản trị hệ thống mạng	1(0,1)
4	0101100985	Thực hành Hệ điều hành	1(0,1)	0101101040	Thực hành Trí tuệ nhân tạo	1(0,1)
5	0101100988	Lý thuyết thông tin	3(3,0)	0101101963	Công nghệ phần mềm	3(3,0)
6	0101100991	Hệ thống viễn thông	2(2,0)	0101101990	Bảo mật thông tin cho nhà quản lý	2(2,0)
7	0101100992	Thực hành Hệ thống viễn thông	1(0,1)	0101101991	Thực hành Bảo mật thông tin cho nhà quản lý	1(0,1)
8	0101005281	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	1(0,1)	0101101993	Thực hành Hạ tầng mạng	1(0,1)
9	0101007881	Công nghệ .NET	3(1,2)	0101101955	Lập trình Python	3(1,2)
10	0101100117	Thực hành Hệ thống tìm kiếm, ngăn ngừa và phát hiện xâm nhập	1(0,1)	0101101988	Thực hành Học máy cho bảo mật	1(0,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
11	0101100996	Khai phá dữ liệu	3(3,0)	0101101971	Nhập môn Big Data	2(2,0)
12				0101101972	Thực hành Nhập môn Big data	1(0,1)
13	0101006277	Truyền thông kỹ thuật số	3(3,0)	0101101968	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu	3(1,2)
14	0101002920	Lập trình mã nguồn mở	3(1,2)	0101101969	Lập trình di động	3(1,2)
15	0101007064	Kỹ thuật lập trình	2(2,0)	0101101956	Deep learning	3(3,0)
16	0101007241	Thực hành kỹ thuật lập trình	1(0,1)			
17	0101002921	Lập trình Web	3(1,2)	0101000002	Công nghệ Java	3(1,2)
18	0101100184	Thực hành An toàn hệ điều hành	1(0,1)	0101101989	Bảo mật sinh trắc	2(2,0)
19	0101100183	An toàn hệ điều hành	2(2,0)	0101101999	Kỹ thuật dịch ngược	2(0,2)
20	0101100115	Pháp chứng kỹ thuật số	3(3,0)	0101102000	Bằng chứng số	3(1,2)
21	0101101000	Kỹ thuật dịch ngược	2(2,0)			
22	0101101001	Thực hành Kỹ thuật dịch ngược	1(0,1)			
23	0101101080	Giám sát và ứng cứu sự cố an toàn thông tin	2(2,0)	0101101983	Bảo mật Cơ sở dữ liệu	3(1,2)
24	0101101081	Thực hành Giám sát và ứng cứu sự cố an toàn thông tin	1(0,1)			
25	0101100181	Kỹ thuật khai thác tấn công	2(2,0)			
26	0101100182	Thực hành Kỹ thuật khai thác tấn công	1(0,1)			

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
27	0101100175	An ninh hạ tầng mạng	2(2,0)	0101101996	Bảo mật web và ứng dụng	3(3,0)
28	0101100176	Thực hành An ninh hạ tầng mạng	1(0,1)			
29	0101101002	Bảo mật Web và ứng dụng	2(2,0)			
30	0101101003	Thực hành Bảo mật Web và ứng dụng	1(0,1)			
31	0101100057	Lập trình ứng dụng mạng	2(2,0)	0101101987	Học máy cho bảo mật	3(3,0)
32	0101100082	Thực hành Lập trình ứng dụng mạng	1(0,1)			
33	0101101006	An toàn và bảo mật Thương mại điện tử	3(3,0)			
34	0101100169	Công nghệ tường lửa	2(2,0)	0101006237	Trí tuệ nhân tạo	3(3,0)
35	0101100170	Thực hành Công nghệ tường lửa	1(0,1)			
36	0101101007	An toàn dữ liệu và tính riêng tư	2(2,0)			
37	0101101008	Thực hành An toàn dữ liệu và tính riêng tư	1(0,1)			
38	0101101335	Mạng lưới vạn vật kết nối Internet	3(1,2)	0101101975	Internet of Things	3(3,0)
39	0101101009	An toàn cơ sở dữ liệu	2(2,0)			
40	0101101010	Thực hành An toàn cơ sở dữ liệu	1(0,1)			
41	0101100080	Đánh giá hiệu năng mạng	2(2,0)	0101101984	Kiểm định phần mềm	3(1,2)
42	0101100081	Thực hành Đánh giá hiệu năng mạng	1(0,1)			

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
43	0101101005	Xây dựng và phát triển chính sách An toàn thông tin	3(3,0)	0101101982	Thương mại điện tử	3(1,2)
44	0101101014	Chuyên đề Khai phá dữ liệu ứng dụng cho an toàn thông tin	3(3,0)	0101102011	Học máy nâng cao	3(3,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						
1	0101003473	Thực hành Nhập môn lập trình	2(0,2)	0101101954	Bảo mật máy tính	2(2,0)
2	0101004794	Thực hành Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	2(0,2)	0101101978	Lập trình mã nguồn mở	2(0,2)
3	0101100987	Thực hành Cấu trúc rời rạc	1(0,1)	0101101974	Thực hành Quản trị hệ thống mạng	1(0,1)
4	0101100985	Thực hành Hệ điều hành	1(0,1)	0101101986	Thực hành An toàn mạng máy tính	2(0,2)
5	0101001565	Đồ họa ứng dụng	3(1,2)	0101101976	Phân tích thiết kế hệ thống	2(2,0)
6				0101101977	Thực hành Phân tích thiết kế hệ thống	1(0,1)
7	0101005281	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	1(0,1)	0101101985	An toàn mạng máy tính	2(2,0)
8	0101005073	Thực hành Hệ quản trị CSDL	1(0,1)	0101101981	Dữ liệu NoSQL	2(0,2)
9	0101003615	Phân tích Thiết kế Hệ thống thông tin	3(3,0)	0101101956	Deep learning	3(3,0)
10	0101100653	Mạng máy tính nâng cao	3(3,0)			
11	0101101036	Học máy	3(3,0)			
12	0101005422	Thực hành Thiết kế Hệ thống thông tin	1(0,1)	0101101957	Thực hành Deep learning	1(0,1)
13	0101101042	Thực hành Học máy	1(0,1)			

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
14	0101005324	Thực hành Mạng máy tính nâng cao	1(0,1)	0101101957	Thực hành Deep learning	1(0,1)
15	0101006277	Truyền thông kỹ thuật số	3(3,0)	0101102000	Bảng chứng số	3(1,2)
16	0101001754	Hệ quản trị CSDL Oracle	2(2,0)	0101101983	Bảo mật Cơ sở dữ liệu	3(1,2)
17	0101005076	Thực hành Hệ quản trị CSDL Oracle	1(0,1)			
18	0101002920	Lập trình mã nguồn mở	3(1,2)	0101101955	Lập trình Python	3(1,2)
19						
20	0101101044	Ngôn ngữ lập trình hiện đại	3(1,2)	0101101971	Nhập môn Big Data	2(2,0)
21				0101101972	Thực hành Nhập môn Big data	1(0,1)
22	0101101032	Công nghệ phần mềm nâng cao	3(3,0)	0101101980	Công nghệ phần mềm nâng cao	3(1,2)
23	0101101084	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3(3,0)			
24	0101101087	Phân tích dữ liệu và dự báo	3(1,2)			
25	0101100993	Xây dựng hạ tầng mạng	3(1,2)			
26	0101101034	Bảo mật Hệ thống thông tin	2(2,0)	0101101984	Kiểm định phần mềm	3(1,2)
27	0101101035	Thực hành Bảo mật Hệ thống thông tin	1(0,1)			
28	0101101086	Dữ liệu lớn	2(2,0)			
29	0101100089	Thực hành Dữ liệu lớn	1(0,1)			

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
30	0101101033	Kiểm định phần mềm	2(2,0)	0101101984	Kiểm định phần mềm	3(1,2)
31	0101101041	Thực hành kiểm định phần mềm	1(0,1)			
32	0101101083	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện, ngăn chặn xâm nhập	2(2,0)			
33	0101100117	Thực hành Hệ thống tìm kiếm, phát hiện, ngăn chặn xâm nhập	1(0,1)			
34	0101101085	Khai thác dữ liệu	2(2,0)	0101101970	Khai phá dữ liệu	3(3,0)
35	0101101048	Thực hành khai thác dữ liệu	1(0,1)			
36	0101100054	Kho dữ liệu và OLAP	2(2,0)			
37	0101101049	Thực hành Kho dữ liệu và OLAP	1(0,1)			
38	0101000001	An toàn bảo mật mạng	2(2,0)			
39	0101004758	Thực hành An toàn bảo mật mạng	1(0,1)			
40	0101101045	Phát triển phần mềm ứng dụng thông minh	3(1,2)	0101101975	Internet of Things	3(3,0)
41	0101101046	Lập trình đa nền tảng	3(1,2)			
42	0101101047	Hệ thống thông tin doanh nghiệp	3(3,0)			
43	0101007140	Xử lý và tính toán song song	3(3,0)			
44	0101101347	Internet of Things	3(1,2)	0101101982	Thương mại điện tử	3(1,2)
45	0101005964	Thương mại điện tử	2(2,0)			

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
46	0101101232	Thực hành Thương mại điện tử	1(0,1)	0101101982	Thương mại điện tử	3(1,2)
47	0101007089	Cơ sở dữ liệu hướng đối tượng	2(2,0)			
48	0101007090	Thực hành Cơ sở dữ liệu hướng đối tượng	1(0,1)			
49	0101100080	Đánh giá hiệu năng mạng	2(2,0)			
50	0101100081	Thực hành Đánh giá hiệu năng mạng	1(0,1)			
51	0101002928	Lập trình mạng	2(2,0)	0101101965	Lập trình mạng	3(1,2)
52	0101005293	Thực hành Lập trình mạng	1(0,1)			
53	0101000607	Cơ sở dữ liệu NoSQL	2(2,0)			
54	0101004831	Thực hành Cơ sở dữ liệu NoSQL	1(0,1)			
55	0101101038	Chuyên đề phân tích mạng xã hội	3(3,0,6)	0101102011	Học máy nâng cao	3(3,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ						
1	0101006967	Kỹ thuật truyền thanh	2(2,0,4)	0101100858	Điện tử ứng dụng	2(0,2)
2	0101002755	Kỹ thuật số 2	2(2,0,4)	0101100852	Kỹ thuật số nâng cao	2(2,0)
3	0101001286	Điện tử ứng dụng	2(2,0,4)	0101100867	Điện tử công suất ứng dụng	2(2,0)
4	0101006947	Thực hành thiết kế vi mạch số trên FPGA	2(0,2,4)	0101100855	Thực hành thiết kế vi mạch	2(0,2)
5	0101005218	Thực hành kỹ thuật số 2	1(0,1,2)	0101100853	Thực hành kỹ thuật số nâng cao	1(0,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
6	0101006970	Thực hành điện tử ứng dụng	2(0,2,4)	0101100858	Điện tử ứng dụng	2(0,2)
7	0101005524	Thực hành thiết kế hệ thống nhúng	1(0,1,2)	0101100840	Lập trình điều khiển tích hợp	2(0,2)
8	0101005613	Thực hành Vi điều khiển	2(0,2,4)	0101100844	Vi điều khiển nâng cao	2(0,2)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA						
1	0101100867	Điện tử công suất ứng dụng	2(2,0,4)	0101007968	Điện tử công suất trong hệ thống năng lượng gió và mặt trời	2(2,0)
2	0101005613	Thực hành Vi điều khiển	2(0,2,4)	0101100844	Vi điều khiển nâng cao	2(0,2)
3	0101005524	Thực hành thiết kế hệ thống nhúng	1(0,1,2)	0101100840	Lập trình điều khiển tích hợp	2(0,2)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY						
1	0101000319	Các phương pháp gia công đặc biệt	2 (2,0)	0101100902	Các quá trình chế tạo	3 (3,0)
2	0101004223	Tạo mẫu nhanh	2 (2,0)	0101100902	Các quá trình chế tạo	3 (3,0)
3	0101003258	Máy thực phẩm	2 (2,0)	0101100842	Điều khiển logic khả trình (PLC)	3 (1,2)
4	0101006303	Tự động hóa hệ thống cơ khí	2 (2,0)	0101100842	Điều khiển logic khả trình (PLC)	3 (1,2)
5	0101006781	Công nghệ vật liệu nhựa và khuôn mẫu	2 (2,0)	0101100925	Công nghệ thiết kế khuôn mẫu	3 (3,0)
6	0101003740	Phương pháp thiết kế kỹ thuật	2 (2,0)	0101100919	Thiết kế và đổi mới sản phẩm	3 (3,0)
7	0101000700	Công nghệ CAD/CAM	2 (2,0)	0101100104	Thực hành CAD/CAM	2 (0,2)
8	0101006756	Truyền động và điều khiển máy CNC	2 (2,0)	0101100104	Thực hành CAD/CAM	2 (0,2)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
9	0101005068	Thực hành hàn	2 (0,2)	0101100903	Thực hành cơ khí đại cương	2 (0,2)
10	0101007342	Thực hành nguội	1 (0,1)	0101100903	Thực hành cơ khí đại cương	2 (0,2)
11	0101005553	Thực hành tiện	2 (0,2)	0101100903	Thực hành cơ khí đại cương	2 (0,2)
12	0101100352	Tin học chuyên ngành Công nghệ chế tạo máy	1 (0,1)	0101100903	Thực hành cơ khí đại cương	2 (0,2)
13	0101001631	Gia công chính xác	2 (2,0)	0101100902	Các quá trình chế tạo	3 (3,0)
14	0101001812	Hình họa vẽ kỹ thuật	2 (2,0)	0101102134	Vẽ kỹ thuật	2 (1,1)
15	0101000122	Anh văn chuyên ngành công nghệ chế tạo máy	2 (2,0)	0101100922	Mô hình hóa hình học và mô phỏng	2 (0,2)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ						
1	0101000123	Anh văn chuyên ngành Cơ điện tử	2 (2,0)	0101100838	Anh văn ngành điện - điện tử	2 (2,0)
2	0101100096	Cảm biến trong hệ thống Cơ điện tử	2 (2,0)	0101101641	Cảm biến và cơ cấu chấp hành	2 (2,0)
3	0101007274	Điều khiển hệ thống	2 (2,0)	0101003072	Lý thuyết điều khiển tự động	3 (3,0)
4	0101100359	Điều khiển nâng cao trong cơ điện tử	2 (2,0)	0101100923	Hệ thống sản xuất thông minh	2 (2,0)
5	0101100361	Hệ thống nhúng và ứng dụng	2 (2,0)	0101100856	Thiết kế hệ thống nhúng	2 (0,2)
6	0101001812	Hình họa và vẽ kỹ thuật	2 (2,0)	0101102134	Vẽ kỹ thuật	2 (1,1)
7	0101007269	Kỹ thuật cơ điện tử 1	2 (2,0)	0101100920	Thiết kế hệ thống cơ điện tử	3 (1,2)
8	0101007280	Kỹ thuật Cơ điện tử 2	2 (2,0)	0101100924	Điều khiển quá trình (Process control)	2 (2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
9	0101100097	Kỹ thuật số và ứng dụng	2 (2,0)	0101002877	Kỹ thuật xung – số	3 (3,0)
10	0101007287	Kỹ thuật xung số	2 (2,0)	0101002877	Kỹ thuật xung – số	3 (3,0)
11	0101007281	Lý thuyết điều khiển hiện đại	2 (2,0)	0101100923	Hệ thống sản xuất thông minh	3 (3,0)
12	0101007273	Thực hành kỹ thuật PLC	1 (0,1)	0101100911	Hệ thống sản xuất tự động	2 (1,1)
13	0101100353	Thực hành kỹ thuật PLC và ứng dụng	2 (0,2)	0101100911	Hệ thống sản xuất tự động	2 (1,1)
14	0101100103	Thực hành kỹ thuật số và ứng dụng	1 (0,1)	0101005271	Thực hành kỹ thuật xung - số	2 (0,2)
15	0101007275	Thực hành thiết kế mạch điện tử	1 (0,1)	0101000387	CAD trong Kỹ thuật điện	2 (0,2)
16	0101100358	Thực hành tin học trong cơ điện tử	1 (0,1)	0101100922	Mô hình hóa hình học và mô phỏng	2 (0,2)
17	0101003740	Phương pháp thiết kế kỹ thuật	2 (2,0)	0101100921	Thiết kế hệ thống cơ khí	3 (3,0)
18	0101100356	Thực hành Vi điều khiển và ứng dụng 1	1 (0,1)	0101100843	Vi điều khiển	3 (1,2)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC						
1	0101006924	Chế phẩm từ động vật trong mỹ phẩm	2(2,0)	Xin mã mới	Thực hành hóa mỹ phẩm nâng cao	2(0,2)
2	0101000044	An toàn lao động trong công nghệ hóa học	2(2,0)	0101101241	Các hệ thống kiểm soát và quản lý chất lượng	2(2,0)
3	0101100336	Lưu biến học	2(2,0)	0101004642	Thiết kế hệ thống lạnh	2(2,0)
4	0101100337	Kỹ thuật phân tách hệ nhiều cấu tử	2(2,0)	0101006809	Thiết kế hệ thống cô đặc	2(2,0)
5	các mã cũ	Lấy mẫu theo tiêu chuẩn AQL	2(2,0)	0101006815	Lấy mẫu và xử lý mẫu	2(2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
6	các mã cũ	Thực hành phân tích vi sinh	1(0,1)	0101101302	Thực hành phân tích sắc ký	2(2,0)
7	các mã cũ	Thuốc thử hữu cơ và dung môi phân tích	3(3,0)	0101101242	Các phương pháp phân tích hiện đại	3(3,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU						
1	0101001870	Hóa học và hóa lý polymer	3(3,0)	0101100133	Hóa hữu cơ ứng dụng	3(3,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM						
1	0101003275	Máy và thiết bị thực phẩm	3(3,0)	0101002777	Kỹ thuật thực phẩm 2 (Truyền nhiệt trong CNTP)	3(3,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN THỦY SẢN						
1	0101006662	Công nghệ surimi và sản phẩm tái cấu trúc	2 (2,0)	0101000762	Chế biến sản phẩm rong biển	2 (2,0)
2	0101006909	Thực hành Công nghệ surimi và sản phẩm tái cấu trúc	1 (0,1)	0101004865	Thực hành Chế biến sản phẩm rong biển	1 (0,1)
3	0101100836	Xây dựng chuỗi giá trị thủy sản toàn cầu.	3(3,0)	0101102013	Kiểm soát các quá trình trong công nghiệp thực phẩm	2 (2,0)
				0101101095	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng	2 (2,0)
4	0101101314	Truy xuất nguồn gốc thủy sản	3(3,0)	0101101093	Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm	2 (2,0)
				0101005641	Thực phẩm chức năng	2 (2,0)
5	0101006931	Vận hành, sửa chữa máy và thiết bị lạnh	3(3,0)	0101102075	Các kỹ thuật tiên tiến trong công nghệ chế biến thủy sản.	2 (2,0)
				0101102083	Nước cấp, nước thải trong chế biến thủy sản	2 (2,0)
6	0101000987	Công nghệ sản xuất bột cá, dầu cá và thức ăn chăn nuôi	2(2,0)	0101005641	Thực phẩm chức năng	2 (2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
7	0101004232	Thực hành công nghệ sản xuất bột cá, đầu cá và thức ăn chăn nuôi	1(0,1)	0101100220	Thực hành thiết kế và kiểm tra bao bì thực phẩm	1(0,1)
11	0101000033	Công nghệ sản xuất các sản phẩm kỹ thuật và y dược từ nguyên liệu thủy sản	2(2,0)	0101101234	Quản lý và tận dụng phụ phẩm thủy sản	2 (2,0)
12	0101000288	Thực hành công nghệ sản xuất các sản phẩm kỹ thuật và y dược từ nguyên liệu	1(0,1)	0101101235	Thực hành quản lý và tận dụng phụ phẩm thủy sản	1 (0,1)
13	0101000808	Đánh giá cảm quan sản phẩm thủy sản	2(2,0)	0101101095	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng	2 (2,0)
14	0101005008	Thực hành đánh giá cảm quan sản phẩm thủy	1(0,1)	0101100872	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thực phẩm	2 (2,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: KHOA HỌC CHẾ BIẾN MÓN ĂN						
1		Đồ án học phần quản lý dịch vụ ăn uống	1(0,1)	0101101226	Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2(1,1)
2		Đồ án học phần quản lý dịch vụ ăn uống	1(0,1)	0101101226	Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2(1,1)
NGÀNH ĐÀO TẠO: KHOA HỌC DINH DƯỠNG VÀ ẨM THỰC						
1	34200031	Phân tích và đánh giá dinh dưỡng thực phẩm	2 (2,0,4)	0101101165	Khai thác và ứng dụng hợp chất thiên nhiên trong dinh dưỡng trị liệu	2 (2,0)
2	11208062	Dinh dưỡng - ẩm thực trẻ em	2 (1,1,4)	0101101141	Dinh dưỡng theo vòng đời	2 (2,0)
3	34200012			0101101207	Thực hành dinh dưỡng theo vòng đời	1 (0,1)
4	11208063	Dinh dưỡng - ẩm thực người trưởng thành	2 (1,1,4)	0101101141	Dinh dưỡng theo vòng đời	2 (2,0)
5	34200013			0101101207	Thực hành dinh dưỡng theo vòng đời	1 (0,1)
6	11208064	Dinh dưỡng - ẩm thực người cao tuổi	2 (1,1,4)	0101101141	Dinh dưỡng theo vòng đời	2 (2,0)
7	34200014			0101101207	Thực hành dinh dưỡng theo vòng đời	1 (0,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
8	11208065	Dinh dưỡng - ẩm thực phụ nữ mang thai và c	2 (1,1,4)	0101101141	Dinh dưỡng theo vòng đời	2 (2,0)
9	34200015			0101101207	Thực hành dinh dưỡng theo vòng đời	1 (0,1)
10	34200018	Dinh dưỡng can thiệp	2 (2,0,4)	0101101139	Dinh dưỡng tiết chế và trị liệu	2 (2,0)
11	34200019	Rối loạn dinh dưỡng	2 (2,0,4)	0101101139	Dinh dưỡng tiết chế và trị liệu	2 (2,0)
12	34200037	Gen và di truyền học dinh dưỡng	2 (2,0,4)	0101101137	Dinh dưỡng di truyền	2 (2,0)
13	11200002	Kỹ năng làm việc nhóm	2 (2,0,4)	0101100810	Kỹ năng học tập đại học	2 (2,0)
14	11200007	Kỹ thuật chế biến và bảo quản thực phẩm	2 (2,0,4)	0101100813	Nguyên liệu và bảo quản thực phẩm	2 (2,0)
15	11200003	Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo	2 (2,0,4)	0101004192	Tâm lý học đại cương	2 (2,0)
16	34200007	Dịch tễ học và bệnh liên quan đến thực phẩm	2 (2,0,4)	0101101134	Dịch tễ học và phương pháp NCKH	2 (1,1)
17	22200003	Xử lý số liệu thực nghiệm	2 (2,0,4)	0101100058	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	3 (2,1)
18	34200004	Thông kê trong khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	2 (2,0,4)	0101101225	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dinh dưỡng	1 (0,1)
19	0101101189	Quản trị tác nghiệp dịch vụ ẩm thực	2 (2,0)	0101101180	Quản lý bộ phận chế biến món ăn	2 (1,1)
20	34200031	Phân tích và đánh giá dinh dưỡng thực phẩm	2 (2,0,4)	0101101165	Khai thác và ứng dụng hợp chất thiên nhiên trong dinh dưỡng trị liệu	2 (2,0)
21	11208062	Dinh dưỡng - ẩm thực trẻ em	2 (1,1,4)	0101101141	Dinh dưỡng theo vòng đời	2 (2,0)
22	34200012			0101101207	Thực hành dinh dưỡng theo vòng đời	1 (0,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
23	11208063	Dinh dưỡng - ẩm thực người trưởng thành	2 (1,1,4)	0101101141	Dinh dưỡng theo vòng đời	2 (2,0)
24	34200013			0101101207	Thực hành dinh dưỡng theo vòng đời	1 (0,1)
25	11208064	Dinh dưỡng - ẩm thực người cao tuổi	2 (1,1,4)	0101101141	Dinh dưỡng theo vòng đời	2 (2,0)
26	34200014			0101101207	Thực hành dinh dưỡng theo vòng đời	1 (0,1)
27	11208065	Dinh dưỡng - ẩm thực phụ nữ mang thai và c	2 (1,1,4)	0101101141	Dinh dưỡng theo vòng đời	2 (2,0)
28	34200015			0101101207	Thực hành dinh dưỡng theo vòng đời	1 (0,1)
29	34200018	Dinh dưỡng can thiệp	2 (2,0,4)	0101101139	Dinh dưỡng tiết chế và trị liệu	2 (2,0)
30	34200019	Rối loạn dinh dưỡng	2 (2,0,4)	0101101139	Dinh dưỡng tiết chế và trị liệu	2 (2,0)
31	34200037	Gen và di truyền học dinh dưỡng	2 (2,0,4)	0101101137	Dinh dưỡng di truyền	2 (2,0)
32	11200002	Kỹ năng làm việc nhóm	2 (2,0,4)	0101100810	Kỹ năng học tập đại học	2 (2,0)
33	11200007	Kỹ thuật chế biến và bảo quản thực phẩm	2 (2,0,4)	0101100813	Nguyên liệu và bảo quản thực phẩm	2 (2,0)
34	11200003	Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo	2 (2,0,4)	0101004192	Tâm lý học đại cương	2 (2,0)
35	34200007	Dịch tễ học và bệnh liên quan đến thực phẩm	2 (2,0,4)	0101101134	Dịch tễ học và phương pháp NCKH	2 (1,1)
36	22200003	Xử lý số liệu thực nghiệm	2 (2,0,4)	0101100058	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	3 (2,1)
37	34200004	Thống kê trong khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	2 (2,0,4)	0101101225	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dinh dưỡng	1 (0,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH						
1		Kinh tế học	3(3,0)	0101101056	Kinh tế du lịch	3(3,0)
2		Địa lý du lịch thế giới	2(2,0)	0101101228	Văn hóa du lịch	2(2,0)
3		Thống kê ứng dụng trong du lịch	3(3,0)	0101101201	Thống kê ứng dụng trong du lịch	3(2,1)
4		Marketing du lịch	2(2,0)	0101101171	Marketing du lịch	3(3,0)
5		Nghệp vụ hành chính văn phòng	2(2,0)	0101101156	Giao tiếp, ứng xử trong du lịch	2(1,1)
6		Tuyển điểm du lịch	2(2,0)	0101101196	Tuyển điểm du lịch	3(2,1)
7		Thực hành tuyển điểm du lịch	1(0,1)	0101101145	Du lịch có trách nhiệm	2(2,0)
8		Digital marketing	3(3,0)	0101101136	Digital marketing	2(1,1)
				0101101226	Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2(1,1)
9		Nghệp vụ nhà hàng	2(2,0)	0101101176	Nghệp vụ nhà hàng	3(1,2)
10		Nghệp vụ lễ tân	2(2,0)	0101101060	Nghệp vụ lễ tân	3(1,2)
11		Lập kế hoạch kinh doanh dịch vụ du lịch và l	2(2,0)	0101101170	Lập kế hoạch kinh doanh du lịch - lữ hành	3(2,1)
12		Phân tích tài chính trong doanh nghiệp du lịch	2(2,0)	0101101194	Tài chính du lịch	3(3,0)
13		Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3(3,0)	0101101188	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch, khách	3(3,0)
14		Thiết kế và tính giá tour	2(2,0)	0101101200	Thiết kế tour	3(2,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
15		Thực hành thiết kế và tính giá tour	1(0,1)	0101101177	Phát triển du lịch bền vững	2(2,0)
16		Nghiep vụ điều hành tour	2(2,0)	0101101150	Điều hành tour	2(1,1)
17		Thực hành nghiệp vụ điều hành tour	1(0,1)	0101101144	Du lịch biển đảo	2(2,0)
18		Anh văn chuyên ngành du lịch	2(2,0)	0101101115	Anh văn chuyên ngành 1	2(1,1)
19		Quản trị xuất nhập cảnh	2(2,0)	0101101202	Thủ tục xuất nhập cảnh	2(2,0)
20		Luật du lịch	2(2,0)	0101101063	Văn bản luật ngành du lịch	2(2,0)
21		Quản trị điểm đến	2(2,0)	0101101185	Quản trị điểm đến	3(3,0)
22		Quản trị kinh doanh lữ hành	3(3,0)	0101101183	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch, khách sạn	3(3,0)
23		Tổ chức lễ hội và sự kiện	2(2,0)	0101101231	Tổ chức sự kiện	2(1,1)
24		Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch	2(2,0)	0101101179	Phương pháp nghiên cứu khoa học du lịch	2(2,0)
25		Du lịch hành hương	2(2,0)	0101101147	Du lịch tâm linh	2(2,0)
26		Du lịch homestay	2(2,0)	0101101146	Du lịch cộng đồng	2(2,0)
27		Thực tập quản lý	1(0,1)	0101101217	Thực tập nghề nghiệp 2	2(0,2)
28		Thực tập nghề nghiệp	2(0,2)	0101101222	Thực tập tốt nghiệp	2(0,2)
29		Đồ án tốt nghiệp	8 (0,8)	0101101132	Chuyên đề tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ	5(0,5)
				0101101210	Thực hành nghiệp vụ đại lý lữ hành	3(0,3)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
30	0101101160	Kỹ năng đàm phán trong du lịch	2(1,1)	0101102063	Đàm phán và ký kết hợp đồng du lịch	2(1,1)
31	0101101201	Thống kê ứng dụng trong du lịch	3(2,1)	0101102066	Phát triển sản phẩm du lịch	3(3,0)
				0101101179	Phương pháp nghiên cứu khoa học du lịch	3(3,0)
32	0101101136	Digital Marketing	2(1,1)	0101102070	Bán hàng trong du lịch	2(1,1)
				0101102067	Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2(1,1)
33	0101101200	Thiết kế và tính giá tour	3(2,1)	0101102069	Thiết kế và điều hành tour	3(2,1)
				0101102071	Quản trị doanh nghiệp du lịch lữ hành	2(2,0)
				0101102072	Tổ chức vận chuyển và bảo hiểm du lịch	2(2,0)
34	0101101150	Điều hành tour	2(1,1)	0101102071	Quản trị doanh nghiệp du lịch lữ hành	2(2,0)
35	0101100811	Nhập môn quản trị khách sạn	2(2,0)	0101102064	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch	2(2,0)
				0101101182	Quản trị cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2(2,0)
36	0101007141	Văn minh văn hóa các nước Đông Nam Á	2(2,0)	0101102064	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch	2(2,0)
				0101101182	Quản trị cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2(2,0)
37	0101101146	Du lịch cộng đồng	2(2,0)	0101102073	Tổ chức quản lý đại lý du lịch	2(2,0)
38	0101101147	Du lịch tâm linh	2(2,0)			
39	0101007164	Du lịch sinh thái	2(2,0)			

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
40	0101101144	Du lịch biển đảo	2(2,0)	0101102073	Tổ chức quản lý đại lý du lịch	2(2,0)
41	0101101146	Du lịch cộng đồng	2(2,0)	0101100256	Du lịch MICE	2(2,0)
42	0101101147	Du lịch tâm linh	2(2,0)			
43	0101007164	Du lịch sinh thái	2(2,0)			
44	0101101144	Du lịch biển đảo	2(2,0)			
45	0101101170	Lập kế hoạch kinh doanh du lịch - lữ hành	3(2,1)	0101102068	Lập kế hoạch kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành	2(1,1)
				0101102071	Quản trị doanh nghiệp du lịch lữ hành	2(2,0)
46	0101101188	Quản trị nguồn nhân lực du lịch, khách sạn - nhà hàng	3 (3,0)	0101102057	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	3(3,0)
47	0101101183	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch, khách sạn - nhà hàng	3 (3,0)	0101102059	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	3(3,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN						
1	0101101188	Quản trị nguồn nhân lực du lịch, khách sạn, nhà hàng	3(3,0)	0101102057	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	3(3,0)
2	0101101183	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng	3(3,0)	0101102059	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	3(3,0)
3	0101101149	Đặt phòng và quản lý doanh thu	2(2,0)	0101102058	Quản lý doanh thu	2(2,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG						
1	007853	Các quá trình sinh học trong KTMT	2(2,0)	101113	Các quá trình sinh học trong môi trường	2 (2,0)
2	006572	Vi sinh kỹ thuật môi trường	2(2,0)	6576	Vi sinh môi trường	2 (2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
3		Thí nghiệm vi sinh kỹ thuật môi trường	2(0,2)	4511	Thí nghiệm vi sinh môi trường	2 (0,2)
4	007974	Nhiệt động lực học	2(2,0)	101315	Nhiệt động lực học môi trường	2 (2,0)
5	007980	Kỹ thuật sinh thái	2(2,0)	4115	Sinh thái môi trường	2 (2,0)
6	007982	Kỹ thuật điện trong KTMT	2(2,0)	2497	Kỹ thuật điện	2 (2,0)
7	007897	Kỹ thuật xử lý khí thải	3(0,3)	101318	Kỹ thuật xử lý khí thải và kiểm soát tiếng ồn	3 (3,0)
8	007890	Ô nhiễm đất và kỹ thuật xử lý	2(2,0)	101105	Kiểm soát ô nhiễm đất	2 (2,0)
9	006358	Ứng dụng GIS trong quản lý môi trường	2(0,2)	101106	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường	2 (0,2)
10	007976	Đánh giá tác động môi trường	2(2,0)	100382	Đánh giá tác động và rủi ro môi trường	3 (3,0)
11	100815	Nhập môn kỹ thuật môi trường	2(2,0)	101925	Nhập môn môi trường	2 (2,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG						
1	007630	Khoa học môi trường đại cương	2(2,0)	101925	Nhập môn môi trường	2(2,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ DỆT, MAY						
1	0101007297	Thiết kế trang phục 1	2(2,0)	0101100428	Thiết kế trang phục nam và trẻ em	3(3,0)
2	0101007298	Thực hành thiết kế trang phục 1	2(0,2)	0101101271	Kỹ thuật may trang phục nam và trẻ em	2(0,2)
3	0101000941	Công nghệ may trang phục 1	2(2,0)	0101101271	Kỹ thuật may trang phục nam và trẻ em	2(0,2)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
4	0101004928	Thực hành công nghệ may trang phục 1	3(0,3)	0101101270	Kỹ thuật thiết kế trang phục nam và trẻ em	1(0,1)
				0101101271	Kỹ thuật may trang phục nam và trẻ em	2(0,2)
5	0101007297	Thiết kế trang phục 1	2(2,0)	0101100428	Thiết kế trang phục nam và trẻ em	3(3,0)
	0101007298	Thực hành thiết kế trang phục 1	2(0,2)	0101101270	Kỹ thuật thiết kế trang phục nam và trẻ em	1(0,1)
6	0101000941	Công nghệ may trang phục 1	2(2,0)	0101100428	Thiết kế trang phục nam và trẻ em	3(3,0)
	0101004928	Thực hành công nghệ may trang phục 1	3(0,3)	0101101270	Kỹ thuật thiết kế trang phục nam và trẻ em	1(0,1)
				0101101271	Kỹ thuật may trang phục nam và trẻ em	2(0,2)
7	0101007297	Thiết kế trang phục 1	2(2,0)	0101100428	Thiết kế trang phục nam và trẻ em	3(3,0)
	0101007298	Thực hành thiết kế trang phục 1	2(0,2)	0101101270	Kỹ thuật thiết kế trang phục nam và trẻ em	1(0,1)
	0101000941	Công nghệ may trang phục 1	2(2,0)	0101101271	Kỹ thuật may trang phục nam và trẻ em	2(0,2)
	0101004928	Thực hành công nghệ may trang phục 1	3(0,3)	Nếu SV học lại cả nhóm môn học số 1 thì học 3 môn bắt buộc trên và Chọn 2 môn trong các học phần thay thế (Bảng		
				0101007322	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2(2,0)
				0101100438	Lịch sử thời trang	2(2,0)
				0101007308	Thẩm mỹ học	2(2,0)
				0101100437	Mỹ thuật công nghiệp	2(2,0)
				0101100436	Đại cương công nghệ dệt may	2(2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
				0101101331	Tiện nghi trang phục	2(2,0)
				0101100424	Thiết kế trang phục lót	2(1,1)
				0101101279	Tự động hóa trong ngành may	2(2,0)
				0101100421	Sản xuất tinh gọn	2(2,0)
				0101101280	Sản xuất may mặc bền vững	2(2,0)
				0101100439	Quản trị thương hiệu trang phục	2(2,0)
8	0101007302	Thiết kế trang phục 2	2(2,0)	0101004710	Thiết kế trang phục nữ.	3(3,0)
9	0101007303	Thực hành thiết kế trang phục 2	2(0,2)	0101101273	Kỹ thuật may trang phục nữ.	2(0,2)
10	0101007340	Công nghệ may trang phục 2	2(2,0)	0101101273	Kỹ thuật may trang phục nữ.	2(0,2)
11	0101007341	Thực hành công nghệ may trang phục 2	3(0,3)	0101101272	Kỹ thuật thiết kế trang phục nữ.	1(0,1)
				0101101273	Kỹ thuật may trang phục nữ.	2(0,2)
12	0101007302	Thiết kế trang phục 2	2(2,0)	0101004710	Thiết kế trang phục nữ.	3(3,0)
	0101007303	Thực hành thiết kế trang phục 2	2(0,2)	0101101272	Kỹ thuật thiết kế trang phục nữ.	1(0,1)
13	0101007340	Công nghệ may trang phục 2	2(2,0)	0101004710	Thiết kế trang phục nữ.	3(3,0)
	0101007341	Thực hành công nghệ may trang phục 2	3(0,3)	0101101272	Kỹ thuật thiết kế trang phục nữ.	1(0,1)
				0101101273	Kỹ thuật may trang phục nữ.	2(0,2)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
14	0101007302	Thiết kế trang phục 2	2(2,0)	0101004710	Thiết kế trang phục nữ.	3(3,0)
	0101007303	Thực hành thiết kế trang phục 2	2(0,2)	0101101272	Kỹ thuật thiết kế trang phục nữ.	1(0,1)
	0101007340	Công nghệ may trang phục 2	2(2,0)	0101101273	Kỹ thuật may trang phục nữ.	2(0,2)
	0101007341	Thực hành công nghệ may trang phục 2	3(0,3)	Nêu SV học lại cả nhóm môn học số 2 thì học 3 môn bắt buộc trên và Chọn 2 môn trong các học phần thay thế (Bảng		
				0101007322	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2(2,0)
				0101100438	Lịch sử thời trang	2(2,0)
				0101007308	Thẩm mỹ học	2(2,0)
				0101100437	Mỹ thuật công nghiệp	2(2,0)
				0101100436	Đại cương công nghệ dệt may	2(2,0)
				0101101331	Tiện nghi trang phục	2(2,0)
				0101100424	Thiết kế trang phục lót	2(1,1)
				0101101279	Tự động hóa trong ngành may	2(2,0)
				0101100421	Sản xuất tinh gọn	2(2,0)
				0101101280	Sản xuất may mặc bền vững	2(2,0)
				0101100439	Quản trị thương hiệu trang phục	2(2,0)
15	0101007311	Thiết kế trang phục 3	2(2,0)	0101100432	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3(3,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
16	0101007312	Thực hành thiết kế trang phục 3	2(0,2)	0101101275	Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài	2(0,2)
17	0101007313	Công nghệ may trang phục 3	2(2,0)	0101101275	Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài	2(0,2)
18	'0101007314	Thực hành công nghệ may trang phục 3	2(0,2)	0101101275	Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài	2(0,2)
19	0101007311	Thiết kế trang phục 3	2(2,0)	0101100432	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3(3,0)
	0101007312	Thực hành thiết kế trang phục 3	2(0,2)	0101101274	Kỹ thuật thiết kế trang phục khoác ngoài	1(0,1)
20	0101007313	Công nghệ may trang phục 3	2(2,0)	0101100432	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3(3,0)
	'0101007314	Thực hành công nghệ may trang phục 3	2(0,2)	0101101275	Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài	2(0,2)
21	0101007311	Thiết kế trang phục 3	2(2,0)	0101100432	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3(3,0)
	0101007312	Thực hành thiết kế trang phục 3	2(0,2)	0101101274	Kỹ thuật thiết kế trang phục khoác ngoài	1(0,1)
	0101007313	Công nghệ may trang phục 3	2(2,0)	0101101275	Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài	2(0,2)
	'0101007314	Thực hành công nghệ may trang phục 3	2(0,2)	Nếu SV học lại cả nhóm môn học 3 thì học 3 môn bắt buộc trên và Chọn 1 môn trong các học phần thay thế (Bảng bên		
				0101007322	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2(2,0)
				0101100438	Lịch sử thời trang	2(2,0)
				0101007308	Thẩm mỹ học	2(2,0)
				0101100437	Mỹ thuật công nghiệp	2(2,0)
				0101100436	Đại cương công nghệ dệt may	2(2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
				0101101331	Tiện nghi trang phục	2(2,0)
				0101100424	Thiết kế trang phục lót	2(1,1)
				0101101279	Tự động hóa trong ngành may	2(2,0)
				0101100421	Sản xuất tinh gọn	2(2,0)
				0101101280	Sản xuất may mặc bền vững	2(2,0)
				0101100439	Quản trị thương hiệu trang phục	2(2,0)
22	0101007301	Thực tập nghề nghiệp 1	1(0,1)	Đề nghị mở lại môn cùng số tín chỉ của khóa đó		
23	0101100671	Đồ án thiết kế chuyên – mặt bằng phân xưởng may	1(0,1)			
24	0101100669	Đồ án quản lý chất lượng trang phục	1(0,1)			
25	0101100670	Đồ án quản lý sản xuất ngành may	1(0,1)			
26	0101007330	Thực tập nghề nghiệp 2	1(0,1)			
27	0101007318	Đồ án thiết kế chuyên – mặt bằng phân xưởng may	2(0,2)			
28	0101100127	Đồ án quản lý chất lượng trang phục	2(0,2)			
29	0101007333	Đồ án quản lý sản xuất ngành may	2(0,2)			
30	0101007331	Khóa luận tốt nghiệp	8(0,8)			
31	0101006771	Thực tập nghề nghiệp 2	3(0,3)			

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
NGÀNH ĐÀO TẠO: LUẬT KINH TẾ						
1	0101100705	Đạo đức nghề luật và kỹ năng tư vấn pháp luật	2 (2,0)	0101101950	Trường nghiệp vụ luật và phương pháp học luật kinh tế	2 (2,0)
2	0101100870	Kiến tập Luật tố tụng hình sự	1 (0,1)	0101101949	Kiến tập chuyên môn 2	1 (0,1)
3	0101100871	Kiến tập Luật tố tụng dân sự	1 (0,1)	0101101948	Kiến tập chuyên môn 1	1 (0,1)
4	0101100645	Lý luận nhà nước và pháp luật	3 (2,1)	0101101952	Lý luận nhà nước và pháp luật	3 (3,0)
5	0101100648	Luật hiến pháp	3 (2,1)	0101101953	Luật hiến pháp	3 (3,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: KẾ TOÁN						
1	07200054	Kế toán quản trị 1	3(3,0)	0101007949	Kế toán chi phí	3(2,1)
2	07200049	Kế toán quốc tế 1	3(3,0)	0101002029	Kế toán Mỹ	2(1,1)
3	07201012	Thực hành kế toán tài chính	2(0,2)	0101101020	Kế toán mô phỏng 1	2(0,2)
4	07201042	Kế toán mô phỏng	3(0,3)	0101101025	Kế toán mô phỏng 2	2(0,2)
NGÀNH ĐÀO TẠO : TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG						
1	23200023	Phân tích đầu tư chứng khoán	2(2,0)	0101101017	Thực hành đầu tư chứng khoán	2(0,2)
2	23200022	Kinh doanh ngoại hối	2(2,0)	0101101019	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2(1,1)
3	23200018	Marketing ngân hàng	2(2,0)	0101003326	Nghiên cứu marketing	2(2,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ KINH DOANH						
1	0101003881	Quản trị bán hàng	2 (2,0)	0101003878	Quản trị bán hàng	3 (2,1)
2	0101007910	Hành vi người tiêu dùng	2 (2,0)	0101101026	Hành vi người tiêu dùng	3 (3,0)
3	0101003972	Quản trị rủi ro	2 (2,0)	0101100659	Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế	3 (2,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
4	0101100041	Truyền thông marketing tích hợp	2 (2,0)	0101100041	Truyền thông marketing tích hợp	3 (2,1)
5	0101004124	Soạn thảo văn bản	2 (2,0)	0101003671	Pháp luật đại cương	2 (2,0)
				0101003039	Luật kinh tế	2 (2,0)
				0101100654	Luật thương mại quốc tế	2 (2,0)
				0101003015	Logic học	2 (2,0)
6	0101100037	Quản trị sản phẩm	2 (2,0)	0101101051	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2 (2,0)
7	0101006962	Quản trị kênh phân phối	2 (2,0)	0101001737	Hành vi tổ chức	2 (2,0)
8	0101003210	Marketing thương mại	2 (2,0)	0101101027	Đàm phán trong thương mại quốc tế	2 (2,0)
9	0101007911	B2B Marketing	2 (2,0)	0101100049	Quản trị xuất nhập khẩu	2 (2,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: MARKETING						
1	0101101754	Video marketing	2(1,1)	0101101763	Truyền thông trong kinh doanh	2(2,0)
2	0101101755	Thiết kế Web thương mại điện tử	2(1,1)	0101003207	Marketing quốc tế	2(1,1)
3	0101007910	Hành vi người tiêu dùng	2(2,0)	0101101026	Hành vi người tiêu dùng	3(3,0)
4	0101003879	Quản trị bán hàng	2(2,0)	0101003878	Quản trị bán hàng	3(2,1)

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG THEO NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC



(Ban hành kèm theo Quyết định số 536 /QĐ-DCT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
NGÀNH ĐÀO TẠO: AN TOÀN THÔNG TIN						
1	0101007557	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3(1,2)	0101101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3(0,3)
2	0101003472	Nhập môn lập trình	3(3,0)	0101101923	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	2(2,0)
				0101101924	Thực hành Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	2(0,2)
3	0101000605	Cơ sở dữ liệu	3(3,0)	0101101958	Hệ cơ sở dữ liệu	3(3,0)
4	0101007642	Thực hành Cơ sở dữ liệu	1(0,1)	0101101959	Thực hành Hệ cơ sở dữ liệu	1(0,1)
5	0101000420	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3(3,0)	0101101943	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	2(2,0)
6				0101101961	Thực hành Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	1(0,1)
7	0101100989	Phân tích thiết kế thuật toán	2(2,0)	0101101964	Phân tích thiết kế thuật toán	3(3,0)
8	0101100990	Thực hành Phân tích thiết kế thuật toán	1(0,1)			

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
9	0101002910	Lập trình hướng đối tượng	3(3,0)	0101101962	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0)
10				0101005281	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	1(0,1)
11	0101003948	Quản trị mạng	3(1,2)	0101101973	Quản trị hệ thống mạng	3(3,0)
12	0101101082	An toàn mạng máy tính	3(3,0)	0101101985	An toàn mạng máy tính	2(2,0)
13				0101101986	Thực hành An toàn mạng máy tính	2(0,2)
14	0101100172	Thực hành An toàn mạng máy tính	1(0,1)	0101101986	Thực hành An toàn mạng máy tính	2(0,2)
15	0101100993	Xây dựng hạ tầng mạng	3(1,2)	0101101992	Hạ tầng mạng	3(3,0)
16	0101100111	Mật mã học	3(3,0)	0101101967	Mã hóa và ứng dụng	3(1,2)
17	0101100994	Phân tích lỗ hổng và kiểm thử	3(3,0)	0101101994	Phân tích lỗ hổng và kiểm thử	2(2,0)
18				0101101995	Thực hành Phân tích lỗ hổng và kiểm thử	2(0,2)
19	0101100995	Thực hành Phân tích lỗ hổng và kiểm thử	1(0,1)	0101101995	Thực hành Phân tích lỗ hổng và kiểm thử	2(0,2)
20	0101002928	Lập trình mạng	2(2,0)	0101101965	Lập trình mạng	3(1,2)
21	0101005292	Thực hành Lập trình mạng	1(0,1)			
22	0101100116	Hệ thống tìm kiếm, ngăn ngừa và phát hiện xâm nhập	3(3,0)	0101101997	Hệ thống phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	2(2,0)
23				0101101998	Thực hành Hệ thống phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	1(0,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
24	0101100997	Ảo hóa và điện toán đám mây	2(2,0)	0101101966	Ảo hóa và điện toán đám mây	3(1,2)
25	0101100998	Thực hành Ảo hóa và Điện toán đám mây	1(0,1)			
26	0101101012	Công tác kỹ sư	2(2,0)	0101102009	Công tác kỹ sư	2(1,1)
27	0101101013	Chuyên đề các vấn đề hiện tại trong An toàn thông tin	3(3,0)	0101102010	Chuyên đề công nghệ mới và chuyển đổi số	3(3,0)
28	0101100999	Đồ án chuyên ngành	1(1,0)	0101102008	Khóa luận cử nhân	4(0,4)
29	0101101011	Thực tập tốt nghiệp	2(2,0)	0101102007	Thực tập nghề nghiệp	2(0,2)
30	0101101015	Thực tập kỹ sư	8(8,0)	0101101015	Thực tập kỹ sư	8(0,8)
31	0101101016	Khóa luận tốt nghiệp	14(14,0)	0101102012	Khóa luận kỹ sư	14(0,14)

NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1	0101007557	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3(1,2)	0101101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3(0,3)
2	0101003472	Nhập môn lập trình	3(3,0)	0101101923	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	2(2,0)
3				0101101924	Thực hành Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	2(0,2)
4	0101000605	Cơ sở dữ liệu	3(3,0)	0101101958	Hệ cơ sở dữ liệu	3(3,0)
5	0101007642	Thực hành Cơ sở dữ liệu	1(0,1)	0101101959	Thực hành Hệ cơ sở dữ liệu	1(0,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
6	0101000420	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3(3,0)	0101101943	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	2(2,0)
7				0101101961	Thực hành Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	1(0,1)
8	0101100989	Phân tích thiết kế thuật toán	2(2,0)	0101101964	Phân tích thiết kế thuật toán	3(3,0)
9	0101100990	Thực hành Phân tích thiết kế thuật toán	1(0,1)			
10	0101101030	Mã hóa và ứng dụng	2(2,0)	0101101967	Mã hóa và ứng dụng	3(1,2)
11	0101101039	Thực hành Mã hóa và Ứng dụng	1(0,1)			
12	0101002910	Lập trình hướng đối tượng	3(3,0)	0101101962	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0)
13				0101005281	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	1(0,1)
14	0101001755	Hệ quản trị CSDL	3(3,0)	0101101968	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu	3(1,2)
15	0101101031	Nhập môn Công nghệ phần mềm	3(3,0)	0101101963	Công nghệ phần mềm	3(3,0)
16	0101101043	Phát triển ứng dụng di động	3(1,2)	0101101969	Lập trình di động	3(1,2)
17	0101003948	Quản trị mạng	3(1,2)	0101101973	Quản trị hệ thống mạng	3(3,0)
18	0101006276	Xử lý ảnh	2(2,0)	0101101979	Xử lý ảnh	3(1,2)
19	0101100021	Thực hành Xử lý ảnh	1(0,1)			
20	0101100997	Ảo hóa và điện toán đám mây	2(2,0)	0101101966	Ảo hóa và điện toán đám mây	3(1,2)
21	0101100998	Thực hành Ảo hóa và điện toán đám mây	1(0,1)			

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
22	0101101012	Công tác kỹ sư	2(2,0)	0101102009	Công tác kỹ sư	2(1,1)
23	0101101037	Chuyên đề các vấn đề hiện tại trong CNTT	3(3,0)	0101102010	Chuyên đề công nghệ mới và chuyển đổi số	3(3,0)
24	0101100999	Đồ án chuyên ngành	1(1,0)	0101102008	Khóa luận cử nhân	4(0,4)
25	0101101011	Thực tập tốt nghiệp	2(2,0)	0101102007	Thực tập nghề nghiệp	2(0,2)
26	0101101015	Thực tập kỹ sư	8(8,0)	0101101015	Thực tập kỹ sư	8(0,8)
27	0101101016	Khóa luận tốt nghiệp	14(14,0)	0101102012	Khóa luận kỹ sư	14(0,14)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ						
1	0101001294	Điều khiển logic khả trình (PLC)	2(2,0)	0101100842	Điều khiển logic khả trình (PLC)	3(1,2)
2	0101005456	Thực hành PLC	2(0,2)	0101100842	Điều khiển logic khả trình (PLC)	3(1,2)
3	0101003072	Lý thuyết điều khiển tự động	2(2,0)	0101003072	Lý thuyết điều khiển tự động	3(3,0)
4	0101005041	Thực hành điều khiển tự động	1(0,1)	0101005040	Thực hành điều khiển tự động	2(0,2)
5	0101001589	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2(2,0)	0101001588	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2(0,2)
6	0101006950	Thực hành đo lường và điều khiển bằng máy tính	1(0,1)	0101001588	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	2(0,2)
7	0101003071	Lý thuyết điều khiển nâng cao	3(3,0)	0101100864	Lý thuyết điều khiển hiện đại	3(3,0)
8	0101003761	PLC nâng cao	2(2,0)	0101003763	PLC nâng cao	2(0,2)
9	0101006973	Thực hành PLC nâng cao	1(0,1)	0101003763	PLC nâng cao	2(0,2)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
10	0101001375	Đồ án chuyên ngành điều khiển tự động hóa	1(0,1)	0101100865	Đồ án tự động hóa – điều khiển	2
11	0101006975	Kỹ thuật Robot	2(2,0)	0101100851	Kỹ thuật Robot	3(3,0)
12	0101001634	Giải tích mạch	4(4,0)	0101003128	Mạch điện 1	3(3,0)
13				0101003131	Mạch điện 2	2(2,0)
14	0101005565	Thực hành trang bị điện	1(0,1)	0101100841	Thực hành trang bị điện	2(0,2)
15	0101001368	Đồ án chuyên ngành điện	1(0,1)	0101100847	Đồ án chuyên ngành điện	1(0,1)
16	0101005016	Thực hành điện cơ bản	1(0,1)	0101005019	Thực hành điện cơ bản	1(0,1)
17	0101006938	Thiết kế vi mạch số trên FPGA	3(3,0)	0101100854	Thiết kế vi mạch	2(2,0)
18				0101100845	Đồ án 2	1(0,1)
19	0101006994	Thiết kế hệ thống nhúng	2(2,0)	0101100856	Thiết kế hệ thống nhúng	2(0,2)
20	0101006545	Vi điều khiển	3(3,0)	0101100843	Vi điều khiển	3(1,2)
21	0101001431	Đồ án học phần 1	1(0,1)	0101100839	Đồ án 1	1(0,1)
22	0101001434	Đồ án học phần 2	1(0,1)	0101100845	Đồ án 2	1(0,1)
23	0101006955	Đồ án chuyên ngành điện tử	1(0,1)	0101100857	Đồ án chuyên ngành điện tử	2(0,2)
24	0101002498	Kỹ thuật điện	2(2,0)	0101002497	Kỹ thuật điện	2(2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA						
1	0101001294	Điều khiển logic khả trình (PLC)	2(2,0)	0101100842	Điều khiển logic khả trình (PLC)	3(1,2)
2	0101005456	Thực hành PLC	2(0,2)	0101100842	Điều khiển logic khả trình (PLC)	3(1,2)
3	0101001375	Đồ án chuyên ngành điều khiển tự động hóa	1(0,1)	0101100865	Đồ án tự động hóa – điều khiển	2(0,2)
4	0101006975	Kỹ thuật Robot	2(2,0)	0101100851	Kỹ thuật Robot	3(3,0)
5	0101007970	Xử lý ảnh	2(2,0)	0101100859	Xử lý ảnh	2(0,2)
6	0101001634	Giải tích mạch	4(4,0)	0101003128	Mạch điện 1	3(3,0)
7				0101003131	Mạch điện 2	2(2,0)
8	0101005565	Thực hành trang bị điện	1(0,1)	0101100841	Thực hành trang bị điện	2(0,2)
9	0101005016	Thực hành điện cơ bản	1(0,1)	0101005019	Thực hành điện cơ bản	1(0,1)
10	0101006994	Thiết kế hệ thống nhúng	2(2,0)	0101100856	Thiết kế hệ thống nhúng	2(0,2)
11	0101006545	Vi điều khiển	3(3,0)	0101100843	Vi điều khiển	3(1,2)
12	0101001431	Đồ án học phần 1	1(0,1)	0101100839	Đồ án 1	1(0,1)
13	0101001434	Đồ án học phần 2	1(0,1)	0101100845	Đồ án 2	1(0,1)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY						
1	0101000293	Bơm - quạt - máy nén trong công nghiệp	2 (2,0)	0101100937	Bơm quạt máy nén	3 (3,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
2	0101100354	Kỹ thuật chế tạo 3	2 (2,0)	0101100902	Các quá trình chế tạo	3 (3,0)
3	0101000579	Cơ lưu chất	2 (2,0)	0101000578	Cơ lưu chất	2 (2,0)
4	0101000850	Công nghệ CNC	2 (2,0)	0101100905	Công nghệ CNC	3 (3,0)
5	0101004658	Thiết kế khuôn mẫu	2 (2,0)	0101100925	Công nghệ thiết kế khuôn mẫu	3 (3,0)
6	0101000899	Công nghệ kim loại	2 (2,0)	0101007648	Công nghệ vật liệu	2 (2,0)
7	0101100189	Kỹ thuật PLC và ứng dụng	2 (2,0)	0101100842	Điều khiển logic khả trình (PLC)	3 (1,2)
8	0101100353	Thực hành kỹ thuật PLC và ứng dụng	2 (0,2)	0101100842	Điều khiển logic khả trình (PLC)	3 (1,2)
9	0101001436	Đồ án học phần chi tiết máy	1 (0,1)	0101001323	Đồ án chi tiết máy	1 (0,1)
10	0101002625	Kỹ thuật nâng chuyển	2 (2,0)	0101100940	Kỹ thuật nâng chuyển	3 (3,0)
11	0101002636	Kỹ thuật nhiệt	2 (2,0)	0101002637	Kỹ thuật nhiệt	2 (2,0)
12	0101003261	Máy và thiết bị lạnh	2 (2,0)	0101007647	Máy và thiết bị lạnh	2 (2,0)
13	0101006801	Năng lượng tái tạo	2 (2,0)	0101100919	Năng lượng tái tạo	2 (2,0)
14	0101003866	Quản lý và kỹ thuật bảo trì công nghiệp	2 (2,0)	0101100917	Quản lý và kỹ thuật bảo trì công nghiệp	3 (3,0)
15	0101004149	Sức bền vật liệu	2 (2,0)	0101004143	Sức bền vật liệu	3 (3,0)
16	0101003740	Phương pháp thiết kế kỹ thuật	2 (2,0)	0101100919	Thiết kế và đổi mới sản phẩm	3 (3,0)
17	0101007908	Thiết kế và phát triển sản phẩm	2 (2,0)	0101100919	Thiết kế và đổi mới sản phẩm	3 (3,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
18	0101005447	Thực hành phay - bảo	1 (0,1)	0101005448	Thực hành phay	1 (0,1)
19	0101007287	Thực hành truyền động thủy lực khí nén	1 (0,1)	0101100913	Thực hành thủy lực và khí nén	1 (0,1)
20	0101006736	Thực hành CNC	2 (0,2)	0101100914	Thực hành tiện CNC	2 (0,2)
21	0101006257	Truyền động thủy lực khí nén	2 (2,0)	0101100943	Truyền động thủy lực và khí nén	3 (3,0)
22	0101006481	Vẽ cơ khí	2 (2,0)	0101100904	Vẽ cơ khí	3 (3,0)
23	0101006507	Vẽ kỹ thuật cơ khí	3 (3,0)	0101100904	Vẽ cơ khí	3 (3,0)
24	0101006494	Vẽ kỹ thuật	2 (2, 0)	0101102134	Vẽ kỹ thuật	2 (1, 1)
25	0101001615	Dung sai và kỹ thuật đo lường	2 (2,0)	0101007693	Dung sai lắp ghép	2 (2,0)
26	0101001408	Đồ án công nghệ chế tạo máy	1 (0,1)	0101100106	Đồ án kỹ thuật chế tạo	1 (0,1)
27	0101007647	Truyền nhiệt và thiết bị trao đổi nhiệt	2 (2,0)	0101006267	Truyền nhiệt	2 (2,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ						
1	0101000579	Cơ lưu chất	2 (2,0)	0101000587	Cơ lưu chất	2 (2,0)
2	0101100398	Cơ sở tự động	2 (2,0)	01010003072	Lý thuyết điều khiển tự động	3 (3,0)
3	0101000700	Công nghệ CAD -CAM	2 (2,0)	0101100104	Thực hành CAD/CAM	2 (0,2)
4	0101000836	Công nghệ chế tạo máy 1	3 (3,0)	0101100094	Kỹ thuật chế tạo 1	3 (3,0)
5	0101000841	Công nghệ chế tạo máy 2	2 (2,0)	0101100350	Kỹ thuật chế tạo 2	2 (2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
6	0101000850	Công nghệ CNC	2 (2,0)	0101100905	Công nghệ CNC	2 (2,0)
7	0101007271	Đồ án học phần Cơ điện tử 1	1 (0,1)	0101100907	Đồ án Cơ điện tử 1	1 (0,1)
8	0101007279	Đồ án học phần Cơ điện tử 2	1 (0,1)	0101100908	Đồ án Cơ điện tử 2	1 (0,1)
9	0101001615	Dung sai và kỹ thuật đo lường	2 (2,0)	0101007693	Dung sai lắp ghép	2 (2,0)
10	0101007272	Kỹ thuật PLC	3 (3,0)	0101100842	Điều khiển Logic khả trình (PLC)	3 (1,2)
11	0101100189	Kỹ thuật PLC và ứng dụng	2 (2,0)	0101100842	Điều khiển Logic khả trình (PLC)	3 (1,2)
12	0101003866	Quản lý và kỹ thuật bảo trì công nghiệp	2 (2,0)	0101100917	Quản lý và kỹ thuật bảo trì công nghiệp	3 (3,0)
13	0101004045	Robot công nghiệp	2 (2,0)	0101100910	Robot công nghiệp	3 (3,0)
14	0101007268	Thiết kế kỹ thuật cơ khí	3 (3,0)	0101100921	Thiết kế hệ thống cơ khí	3 (3,0)
15	0101006736	Thực hành CNC	2 (0,2)	0101100914	Thực hành tiện CNC	2 (0,2)
16	0101005054	Thực hành đo lường kỹ thuật	1 (0,1)	0101007636	Thực hành kỹ thuật đo lường cơ khí	3 (1,2)
17	0101007287	Thực hành truyền động thủy lực khí nén	1 (0,1)	0101100913	Thực hành thủy lực và khí nén	1 (0,1)
18	0101007276	Thực hành tự động hóa và robot	1 (0,1)	0101100915	Thực hành tự động hóa và robot	1 (0,1)
19	0101007267	Thực tập cơ khí đại cương	2 (0,2)	0101100903	Thực hành cơ khí đại cương	2 (0,2)
20	0101007283	Trang bị điện công nghiệp	2 (2,0)	0101100943	Trang bị điện - điện tử trong máy công nghiệp	3 (3,0)
21	0101006257	Truyền động thủy lực khí nén	2 (2,0)	0101100916	Truyền động thủy lực và khí nén	3 (3,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
22	0101006481	Vẽ cơ khí	2 (2,0)	0101100904	Vẽ cơ khí	3 (3,0)
23	0101006507	Vẽ kỹ thuật cơ khí	3 (3,0)	0101100904	Vẽ cơ khí	3 (3,0)
24	0101100355	Vi điều khiển và ứng dụng 1	2 (2,0)	0101100843	Vi điều khiển	3 (1,2)
25	0101100360	Vi điều khiển và ứng dụng 2	2 (2,0)	0101100844	Vi điều khiển nâng cao	2 (0,2)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ (các học phần do khoa Công nghệ Điện - Điện tử quản lý)						
1	0101002515	Kỹ thuật điện tử	2 (2,0,4)	0101100942	Kỹ thuật điện - điện tử cơ bản	2 (2,0)
2	0101007266	Thực hành điện tử cơ bản	1 (0,1,2)	0101005024	Thực hành điện tử cơ bản	2 (0,2)
3	0101007292	Lập trình Matlab và ứng dụng	2(0,2,4)	0101005040	Thực hành điều khiển tự động	2(0,2)
4	0101005016	Thực hành điện cơ bản	1(0,1,2)	0101005019	Thực hành điện cơ bản	1(0,1)
5	0101100357	Truyền động điện và điện tử công suất	2 (2,0,4)	0101006249	Truyền động điện	2(2,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC						
1	0101004392	Thí nghiệm hóa đại cương	2(0,2)	0101101935	Thí nghiệm hóa đại cương 1	1(0,1)
				0101101936	Thí nghiệm hóa đại cương 2	1(0,1)
2	0101004392	Thí nghiệm hóa đại cương	1(0,1)	0101101935	Thí nghiệm hóa đại cương 1	1(0,1)
				0101101936	Thí nghiệm hóa đại cương 2	1(0,1)
3	Chưa có mã	Thực tập nhà máy	2(0,2)	0101101261	Thực tập tốt nghiệp	2(0,2)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
4	0101100148	Các phương pháp phân tích đặc tính vật liệu vô cơ	3(3,0)	0101101937	Các phương pháp phân tích đặc tính vật liệu vô cơ	2(2,0)
				0101101250	Phân tích sắc ký nâng cao	2(2,0)
5	0101100334	Thiết bị lò công nghiệp	2(2,0)	0101003007	Lò công nghiệp	2(2,0)
6	0101100270	Kỹ thuật sấy	2(2,0)	0101004647	Thiết kế hệ thống sấy	2(2,0)
7	0101001885	Hóa hữu cơ A	3(3,0)	0101001887	Hóa hữu cơ	3 (3,0)
8	0101100131	Công nghệ các chất hoạt động bề mặt	2(2,0)	0101100131	Các chất hoạt động bề mặt	2 (2,0)
9	0101001879	Hóa học xanh	2(2,0)	0101001879	Hóa học xanh	2 (2,0)
10	0101001928	Hóa mỹ phẩm	2(2,0)	0101001928	Hoá mỹ phẩm	2 (2,0)
11	0101006919	Thực hành sản xuất sản phẩm chăm sóc cá nhân	1(0, 1)	0101006919	Thực hành sản xuất sản phẩm chăm sóc cá nhân	1 (0,1)
12	0101100166	Học tập theo dự án chuyên ngành	3(3,0)	0101101292	Học tập theo dự án chuyên ngành mỹ phẩm	2 (2,0)
	0101100166	Học tập theo dự án chuyên ngành	3(3,0)	0101101291	Học tập theo dự án chuyên ngành hóa hữu cơ	2 (2,0)
13	0101100321	Công nghệ sản xuất chất tẩy rửa gia dụng	2(2,0)	0101100321	Công nghệ sản xuất chất tẩy rửa gia dụng	2 (2,0)
14	0101100322	Thực hành công nghệ sản xuất chất tẩy rửa gia dụng	1(0,1)	0101100322	Thực hành sản xuất chất tẩy rửa gia dụng	1 (0,1)
15	0101006957	Sản xuất các sản phẩm trang điểm	2(2,0)	0101006957	Sản xuất các sản phẩm trang điểm	2 (2,0)
16	0101006958	Thực hành sản xuất các sản phẩm trang điểm	1(0,1)	0101006958	Thực hành sản xuất các sản phẩm trang điểm	1 (0,1)
17	0101006818	Các hợp chất thiên nhiên trong mỹ phẩm	2(2,0)	0101006818	Các hợp chất thiên nhiên trong mỹ phẩm	2 (0,2)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
18	0101001989	Hương liệu mỹ phẩm	2(2,0)	0101001989	Hương liệu mỹ phẩm	2 (2,0)
19	0101006924	Ứng dụng chế phẩm từ động vật trong mỹ phẩm	2(2,0)	0101006924	Chế phẩm từ động vật trong mỹ phẩm	2 (2,0)
20	0101100320	Sản xuất sản phẩm chăm sóc cá nhân	2(2,0)	0101006930	Sản xuất sản phẩm chăm sóc cá nhân	2 (2,0)
21	0101006930	Quản lý chất lượng trong hóa mỹ phẩm	2(2,0)	0101006959	Quản lý chất lượng trong hóa mỹ phẩm	2 (2,0)
22	0101006959	Kiểm tra chất lượng hoá mỹ phẩm	2(2,0)	0101006959	Kiểm tra chất lượng hoá mỹ phẩm	2 (2,0)
23	0101006961	Thực hành kiểm tra chất lượng hoá mỹ phẩm	1(0,1)	0101006961	Thực hành kiểm tra chất lượng hoá mỹ phẩm	2 (2,0)
24	0101006934	Sản xuất nước giặt và nước xả vải	2(2,0)	0101006926	Các phương pháp tạo nhũ trong Hoá mỹ phẩm	2 (2,0)
25	0101001003	Công nghệ sản xuất chất tẩy rửa	3(3,0)	0101001003	Công nghệ sản xuất chất tẩy rửa	2 (2,0)
26	0101004957	Thực hành công nghệ sản xuất chất tẩy rửa	1(0,1)	0101004957	Thực hành sản xuất chất tẩy rửa	1 (0,1)
27	0101000334	Các phương pháp xác định cấu trúc hợp chất hữu cơ	2(2,0)	0101000332	Các phương pháp xác định cấu trúc hợp chất hữu cơ	2 (2,0)
28	0101100329	Các hợp chất thiên nhiên	3(3,0)	0101100329	Các hợp chất thiên nhiên	2 (2,0)
29	0101006920	Thực hành tách chiết các hợp chất thiên nhiên	1(0,1)	0101006920	Thực hành tách chiết các hợp chất thiên nhiên	1 (0,1)
30	0101001125	Công nghệ tổng hợp hữu cơ	2(2,0)	0101001125	Công nghệ tổng hợp hữu cơ	2 (2,0)
31	0101000919	Công nghệ lọc dầu	2(2,0)	0103000920	Công nghệ lọc dầu	2 (2,0)
32	0101000734	Công nghệ chế biến khí	2(2,0)	0101000734	Công nghệ chế biến khí	2 (2,0)
33	0101100344	Kỹ thuật đường ống và bể chứa	2(2,0)	0101100344	Kỹ thuật đường ống và bể chứa	2 (2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
34	0101000375	Các sản phẩm dầu khí	2(2,0)	0101000375	Các sản phẩm dầu khí	2 (2,0)
35	0101100133	Hóa hữu cơ ứng dụng	3(3,0)	0101006665	Công nghệ sản xuất giấy	2 (2,0)
36				0101002642	Kỹ thuật nhuộm	2 (2,0)
37	0101100134	Thực hành hóa hữu cơ ứng dụng	1(0,1)	0101101301	Thực hành kỹ thuật nhuộm	1 (0,1)
				0101101287	Công nghệ sản xuất sơn	2 (2,0)
				0101007185	Công nghệ gia công cao su	2 (2,0)
				0101101243	Các phương pháp xác định cấu trúc hợp chất hữu cơ nâng cao	2 (2,0)
				0101101263	Vật liệu tiên tiến	2 (2,0)
				0101006780	Sản xuất sạch hơn	2 (2,0)
38	0101005873	Thực tập tốt nghiệp	4(4,0)	0101101328	Thực tập kỹ sư	8 (0,8)
39	0101007093	Khóa luận tốt nghiệp	8(0,8)	0101101329	Khóa luận tốt nghiệp	14 (0,14)
40	0101007888	Các quá trình thiết bị cơ học và thủy lực	3(3,0)	0101101251	Quá trình và thiết bị cơ học	3(3,0)
41	0101006270	Truyền nhiệt	2(2,0)	0101101253	Quá trình và thiết bị truyền nhiệt	3(3,0)
42	0101100098	Truyền khối	2(2,0)	0101101252	Quá trình và thiết bị truyền khối	3(3,0)
43	0101005201	Thực hành kỹ thuật quá trình và thiết bị	1(0,1)	0101101260	Thực hành quá trình và thiết bị	2(0,2)
44	0101000630	Cơ sở thiết kế chế tạo thiết bị hóa chất & thực phẩm	2(2,0)	0101101256	Thiết kế chế tạo thiết bị hóa chất và thực phẩm	2 (2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
45	0101000642	Cơ sở thiết kế nhà máy hoá chất & thực phẩm	2(2,0)	0101101297	Thiết kế nhà máy hoá chất và thực phẩm	2 (2,0)
46	0101100328	Kỹ thuật vận hành thiết bị trong nhà máy	2(2,0)	0101101306	Vận hành thiết bị trong nhà máy hóa chất	2 (2,0)
47	0101006903	Mô hình hóa hệ thống	2(2,0)	0101101249	Mô phỏng các quá trình công nghệ hóa học	2 (2,0)
48	0101100333	Kỹ thuật vận hành thiết bị	2(2,0)	0101101306	Vận hành thiết bị trong nhà máy hóa chất	2 (2,0)
49	0101100343	Thực hành vận hành thiết bị	1(0,1)	0101101245	Công nghệ sinh học	2 (2,0)
50	0101100338	Kỹ thuật điện công nghiệp	2(2,0)	0101002497	Kỹ thuật điện	2 (2,0)
51	các mã cũ	Hoá đại cương	2(2,0)	0101001831	Hóa đại cương	3(3,0)
52		Hóa học đại cương				
53	0101001982	Hóa vô cơ A	3(3,0)	0101101067	Hóa vô cơ	3(3,0)
54	0101001886	Hóa vô cơ B	2(2,0)			
55	0101002617	Kỹ thuật môi trường	2(2,0)	0101101248	Kỹ thuật hóa môi trường	2 (2,0)
56	Mã cũ	Các phương pháp phân tích vật liệu vô cơ	2(2,0)	0101101937	Các phương pháp phân tích đặc tính vật liệu vô cơ	2(2,0)
57	0101100323	Công nghệ mạ - điện phân	2(2,0)	0101101294	Kỹ thuật mạ - điện phân	2(2,0)
58	0101100340	Thực hành chuyên đề vô cơ - điện hóa	1(0,1)	0101101298	Thực hành chuyên đề điện hóa	1(0,1)
59	0101100324	Nguồn điện hóa học và năng lượng tái tạo	2(2,0)	0101101296	Nguồn điện hóa học	2(2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
60	0101100342	Công nghệ xử lý khí và nước thải	3(3,0)	0101101289	Công nghệ xử lý khí và nước thải	2(2,0)
				0101101299	Thực hành chuyên đề vô cơ	1(0,1)
61	0101000301	Các công cụ quản lý chất lượng	2(2,0)	0101101240	Các công cụ thống kê để cải tiến và kiểm soát	2(2,0)
62	0101100102	Phân tích phổ NT UV - Vis	2(2,0)	0101003566	Phân tích hóa lý thực phẩm 1	2(2,0)
63	0101100128	Phương pháp phân tích sắc ký	3(3,0)	0101101242	Các phương pháp phân tích hiện đại	3(3,0)
64	0101100129	Thực hành phân tích phổ nguyên tử và UV-Vis	1(0,1)	0101100129	Thực hành phân tích phổ nguyên tử và UV-Vis	1(0,1)
65	0101100135	Phương pháp phân tích điện hóa	3(3,0)	0101100135	Phương pháp phân tích điện hóa	2(2,0)
66	0101100142	Thực hành phân tích điện hóa	1(0,1)	0101100142	Thực hành phân tích điện hóa	1(0,1)
67	các mã cũ	Tin học ứng dụng trong hóa học	2(2,0)	0101101249	Mô phỏng các quá trình công nghệ hóa học	2(2,0)
68	0101100139	Kiểm tra chất lượng thực phẩm và an toàn vệ sinh thực phẩm	2(2,0)	0101101247	Kiểm tra dư lượng và phụ gia trong thực phẩm	2(2,0)
69	0101100147	Thực hành kiểm tra chất lượng thực phẩm và an toàn vệ sinh	1(0,1)	0101101259	Thực hành kiểm tra dư lượng và phụ gia trong thực phẩm	1(0,1)
70	0101006815	Lấy mẫu và xử lý mẫu	2(2,0)	0101006815	Lấy mẫu và xử lý mẫu	2(2,0)
71	0101100137	Kiểm tra chất lượng hóa chất cơ bản, silicat và kim loại	2(2,0)	0101101266	Kiểm tra chất lượng hóa chất cơ bản, silicat và bao bì thành phẩm	2(2,0)
72	0101100145	Thực hành kiểm tra chất lượng hóa chất cơ bản, silicat và kim loại	1(0,1)	0101101258	Thực hành kiểm tra chất lượng hóa chất cơ bản, silicat và bao bì thành phẩm	1(0,1)
73	0101004041	Quy hoạch và tối ưu hóa thực nghiệm	2(2,0)	0101100136	Xử lý số liệu trong thực nghiệm Hóa học	2(2,0)
74	0101001954	Hóa phân tích nâng cao	2(2,0)	0101003566	Phân tích hóa lý thực phẩm 1	2(2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
75	các mã cũ	Phân tích vi sinh	2(2,0)	0101101245	Công nghệ sinh học	2(2,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU						
1	0101001886	Hóa vô cơ B	2(2,0)	0101101067	Hóa vô cơ	3(3,0)
2	0101001885	Hóa hữu cơ B	2(2,0)	0101001887	Hóa hữu cơ	3(3,0)
3	0101100099	Cơ sở khoa học vật liệu	3(3,0)	0101006434	Vật liệu học	2(2,0)
				0101100325	Hóa lý silicat	2(2,0)
4	0101006652	Ăn mòn và bảo vệ vật liệu	2(2,0)	0101100339	Ăn mòn và bảo vệ kim loại	2(2,0)
5	0101007176	Hóa học chất rắn	2(2,0)	0101100325	Hóa lý silicat	2(2,0)
6	Chưa có mã	Thực tập nhà máy	2(0,2)	0101101261	Thực tập tốt nghiệp	2(0,2)
7	Các mã cũ	Thực hành máy và thiết bị nhựa	1(0,1)	0101101610	Thực hành gia công sản phẩm polymer	1(0,1)
8	Các mã cũ	Thiết kế khuôn mẫu nhựa	2(0,2)	0101005526	Thực hành thiết kế khuôn mẫu nhựa	2(0,2)
9	Các mã cũ	Thiết kế sản phẩm nhựa	2(0,2)	0101101604	Thực hành thiết kế sản phẩm nhựa	2(0,2)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM						
1	0101006590	Vi sinh vật học thực phẩm	3(3,0)	0101102017	Vi sinh vật học thực phẩm	2(2,0)
				0101101933	Thí nghiệm vi sinh đại cương (CNTTP)	1(0,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
2	0101100873	Công nghệ chế biến thực phẩm	3(3,0)	0101102019	Các quá trình trong Công nghệ thực phẩm	2(2,0)
				0101102005	Thực hành các quá trình trong Công nghệ thực phẩm	1(0,1)
3	0101100215	Thực hành công nghệ sản xuất dầu thực vật và chế biến rau quả	1(0,1)	0101004862	Thực hành công nghệ chế biến rau quả	1(0,1)
				0101004960	Thực hành công nghệ sản xuất dầu thực vật	1(0,1)
4	0101100212	Thực hành công nghệ chế biến lương thực, trà, cà phê, ca cao	1(0,1)	0101004891	Thực hành công nghệ chế biến trà, cà phê, ca cao	1(0,1)
				0101004855	Thực hành công nghệ chế biến lương thực	1(0,1)
5	0101100211	Thực hành công nghệ chế biến thịt, thủy sản và nước chấm, gia vị	1(0,1)	0101004974	Thực hành công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	1(0,1)
				0101102087	Thực hành công nghệ chế biến thịt, trứng, thủy sản	1(0,1)
6	0101100286	Quản lý an toàn thực phẩm	2(2,0)	0101102021	Hệ thống phân tích môi nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)	2(1,1)
7	0101001177	Đảm bảo chất lượng và luật thực phẩm	2(2,0)	0101003051	Luật thực phẩm	2(1,1)
8	0101004615	Thiết kế công nghệ và nhà máy thực phẩm	2(2,0)	0101102022	Thiết kế công nghệ và bố trí dây chuyền sản xuất	2(2,0)
9	0101100877	Thực tập kỹ sư 1	5(0,5)	0101102094	Thực tập kỹ sư 1 (CNTP)	3(0,3)
				0101102013	Kiểm soát các quá trình trong công nghiệp thực phẩm	2(2,0)
10	0101100878	Thực tập kỹ sư 2	3(0,3)	0101102095	Thực tập kỹ sư 2 (CNTP)	3(0,3)
11	0101002777	Kỹ thuật thực phẩm 1	3(3,0)	0101102135	Kỹ thuật thực phẩm 1 (Biên đôi cơ học và phân riêng vật lý)	3(3,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
12	0101002782	Kỹ thuật thực phẩm 2	3(3,0)	0101102018	Kỹ thuật thực phẩm 2 (Truyền nhiệt trong CNTP)	3(3,0)
13	0101002787	Kỹ thuật thực phẩm 3	2(2,0)	0101102136	Kỹ thuật thực phẩm 3 (Truyền khối trong CNTP)	2(2,0)
14	0101003566	Phân tích hóa lý thực phẩm 1	2(2,0)	0101102020	Phân tích hóa lý thực phẩm 1 (CNTP)	3(3,0)
15	0101100874	Đồ án phát triển sản phẩm thực phẩm	2(0,2)	0101100216	Đồ án phát triển sản phẩm thực phẩm	1(0,1)
				0101102045	Thực hành khoa học dinh dưỡng người	1(0,1)
16	0101006744	Thí nghiệm phân tích hóa lý thực phẩm 1	2(0,2)	0101101091	Thí nghiệm phân tích hóa lý thực phẩm 1	2(0,2)
17	0101000794	Công nghệ chế biến thực phẩm	2(2,0)	0101102019	Các quá trình trong Công nghệ thực phẩm	2(2,0)
18	0101003836	Quản lý chuỗi cung ứng và truy nguyên nguồn gốc thực phẩm	2(2,0)	0101101093	Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm	2(2,0)
19	0101100062	Nghiên cứu người tiêu dùng	2(2,0)	0101101095	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng	2(2,0)
20	0101100217	Quản lý kỹ sư	2(2,0)	0101100876	Quản lý nhà máy thực phẩm	2(2,0)
21	0101005883	Thực tập tốt nghiệp	3(0,3)	0101102094	Thực tập kỹ sư 1 (CNTP)	3(0,3)
NGÀNH ĐÀO TẠO: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM						
1	0101006590	Vi sinh vật học thực phẩm	3(3,0)	0101102017	Vi sinh vật học thực phẩm	2(2,0)
				0101101933	Thí nghiệm vi sinh đại cương (CNTP)	1(0,1)
2	0101004615	Thiết kế công nghệ và nhà máy thực phẩm	2(2,0)	0101102022	Thiết kế công nghệ và bố trí dây chuyền sản xuất	2(2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
3	0101100224	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thịt, thủy sản và nước chấm, gia vị	1(0,1)	0101102033	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thịt, trứng và thủy sản	1(0,1)
				0101102032	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng nước chấm, gia vị	1(0,1)
4	0101100225	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng lương thực, trà, cà phê, ca cao	1(0,1)	0101004809	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng trà, cà phê, ca cao	1(0,1)
				0101004814	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng lương thực	1(0,1)
5	0101100222	Thực hành công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng dầu thực vật và sản phẩm từ rau quả	1(0,1)	0101004822	Thực hành công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng dầu thực vật	1(0,1)
				0101102031	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng rau quả	1(0,1)
6	0101100877	Thực tập kỹ sư 1	5(0,5)	0101102096	Thực tập kỹ sư 1 (ĐBCL và ATTP)	3(0,3)
				0101102013	Kiểm soát các quá trình trong công nghiệp thực phẩm	2(2,0)
7	0101003566	Phân tích hóa lý thực phẩm 1	2(2,0)	0101102020	Phân tích hóa lý thực phẩm 1 (CNTP)	3(3,0)
8	0101100880	Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê	3(2,1)	0101102006	Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê (CNTP)	2(1,1)
				0101102027	Quản lý chất lượng thực phẩm 2	2(1,1)
9	0101100883	Kiểm soát chất lượng và an toàn cho bao bì và vật liệu bao gói thực phẩm	2(2,0)	0101102029	Kiểm soát chất lượng và an toàn bao bì thực phẩm	2(2,0)
10	0101003051	Luật thực phẩm	2(2,0)	0101102088	Luật thực phẩm	2(1,1)
11	0101100882	Đồ án phân tích thực phẩm	2(0,2)	0101102038	Đồ án phân tích thực phẩm	1(0,1)
				0101102042	Xây dựng và đánh giá phòng thí nghiệm theo ISO 17025	2(2,0)
12	0101100226	Đồ án Đảm bảo chất lượng thực phẩm	1(0,1)	0101102039	Đồ án quản lý chất lượng thực phẩm	1(0,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
13	0101003829	Quản lý chất lượng và cải tiến	2(2,0)	0101102028	Quản lý chất lượng thực phẩm 1	2(1,1)
14	0101006875	Đánh giá rủi ro và quản lý an toàn thực phẩm	3(2,1)	0101102041	Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm	3(2,1)
15	0101006744	Thí nghiệm phân tích hóa lý thực phẩm 1	2(0,2)	0101101091	Thí nghiệm phân tích hóa lý thực phẩm 1	2(0,2)
16	0101000794	Công nghệ chế biến thực phẩm	2(2,0)	0101102019	Các quá trình trong Công nghệ thực phẩm	2(2,0)
17	0101002222	Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê	2(1,1)	0101102006	Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê (CNTP)	2(1,1)
18	0101003836	Quản lý chuỗi cung ứng và truy nguyên nguồn gốc thực phẩm	2(2,0)	0101101093	Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm	2(2,0)
19	0101006874	Quản lý chất lượng và cải tiến	3(2,1)	0101102028	Quản lý chất lượng thực phẩm 1	2(1,1)
				0101102027	Quản lý chất lượng thực phẩm 2	2(1,1)
20	0101006875	Đánh giá rủi ro và quản lý an toàn thực phẩm	4(3,1)	0101102021	Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)	2(1,1)
				0101102041	Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm	3(2,1)
21	0101100062	Nghiên cứu người tiêu dùng	2(2,0)	0101101095	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng	2(2,0)
22	0101100217	Quản lý kỹ sư	2(2,0)	0101100876	Quản lý nhà máy thực phẩm	2(2,0)
23	0101003703	Phòng vệ thực phẩm	2(2,0)	0101101094	Phòng vệ thực phẩm và gian lận thực phẩm	2(2,0)
24	0101006854	Các hệ thống quản lý hỗ trợ	2(2,0)	0101102042	Xây dựng và đánh giá phòng thí nghiệm theo ISO 17025	2(2,0)
25	0101005883	Thực tập tốt nghiệp	3(0,3)	0101102096	Thực tập kỹ sư 1 (ĐBCL và ATTP)	3(0,3)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN THỦY SẢN						
1	0101006590	Vi sinh vật học thực phẩm	3(3,0)	0101102017	Vi sinh vật học thực phẩm	2(2,0)
				0101101933	Thí nghiệm vi sinh đại cương (CNTTP)	1(0,1)
2	0101003268	Máy và thiết bị lạnh thủy sản	2 (2,0)	0101102022	Thiết kế công nghệ và bố trí dây chuyền sản xuất	2 (2,0)
3	0101003260	Máy và thiết bị chế biến thủy sản	2 (2,0)	0101102081	Máy và thiết bị chế biến thủy sản	3 (3,0)
4	0101100803	Nhập môn công tác kỹ sư thủy sản	2 (2,0)	0101101926	Nhập môn công nghệ chế biến thủy sản	2 (1,1)
5	0101100831	Ngư loại học	3 (3,0)	0101100831	Ngư loại học	2 (2,0)
				0101101721	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	2 (2,0)
6	0101100832	Nuôi trồng thủy sản đại cương	3 (3,0)	0101100832	Nuôi trồng thủy sản đại cương	2 (2,0)
				0101102077	Chế phẩm và hóa chất trong thủy sản	2 (2,0)
7	0101100833	Các quá trình cơ bản trong công nghệ chế biến thủy sản	2 (2,0)	0101102019	Các quá trình trong Công nghệ thực phẩm	2 (2,0)
8	0101002274	Phân tích và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản 2	2 (2,0)	0101003652	Phân tích vi sinh thực phẩm	2 (2,0)
9	0101101238	Thực hành Phân tích và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản 2	1(0,1)	0101101089	Thí nghiệm phân tích vi sinh thực phẩm 1	1(0,1)
10	0101001446	Đồ án học phần công nghệ chế biến thủy sản	1(0,1)	0101102079	Đồ án học phần máy và thiết bị chế biến thủy sản	1 (0,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
11	0101006799	Công nghệ chế biến lạnh đông thủy sản	3 (3,0)	0101006799	Công nghệ chế biến lạnh đông thủy sản	2 (2,0)
				0101102006	Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê (CNTP)	2(1,1)
12	0101008014	Độc tố học thủy sản	2 (2,0)	0101001598	Độc tố học thực phẩm	2 (2,0)
13	0101006649	Nhiệt kỹ thuật	2 (2,0)	0101102018	Kỹ thuật thực phẩm 2 (Truyền nhiệt trong CNTP)	3 (3,0)
14	0101003817	Quản lý chất lượng thủy sản	3 (3,0)	0101100220	Thực hành thiết kế và kiểm tra bao bì thực phẩm	1(0,1)
				0101102021	Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)	2 (2,0)
15	0101004617	Thiết kế công nghệ và nhà máy thủy sản	2 (2,0)	0101102022	Thiết kế công nghệ và bố trí dây chuyền sản xuất	2 (2,0)
16	0101101311	Thực tập chuyên môn nghề nghiệp	4 (0,4)	0101102034	Thực tập kỹ sư 1	3 (0,3)
				0101102005	Thực hành các quá trình trong Công nghệ thực phẩm	1 (0,1)
17	0101101312	Thực tập quản lý	4 (0,4)	0101100878	Thực tập kỹ sư 2	3 (0,3)
				0101102086	Quản lý sức khỏe thủy sản	2 (2,0)
18	0101002636	Kỹ thuật nhiệt	3(3,0)	0101102018	Kỹ thuật thực phẩm 2 (Truyền nhiệt trong CNTP)	3 (3,0)
19	0101003712	Phụ gia thực phẩm thủy sản an toàn	2(2,0)	0101003709	Phụ gia thực phẩm	2(2,0)
20	0101006945	Phát triển sản phẩm từ thủy sản	2(2,0)	0101003683	Phát triển sản phẩm	2(2,0)
21	0101000690	Kỹ thuật bao gói sản phẩm thủy sản	2(2,0)	0101000687	Công nghệ bao bì, đóng gói thực phẩm	2(2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
22	0101006814	Thực tập chuyên môn nghề nghiệp	2(0,2)	0101102098	Thực tập kỹ sư 1 (CNCBTS)	3(0,3)
23	0101006916	Thực tập quản lý	1(0,1)			
24	0101006814	Kiến tập nghề nghiệp	1(0,1)	0101102080	Kiến tập	1(0,1)
NGÀNH ĐÀO TẠO: KHOA HỌC CHẾ BIẾN MÓN ĂN						
1		Dinh dưỡng đại cương	2(2,0,4)	0101001300	Dinh dưỡng	2(2,0)
2		Dinh dưỡng can thiệp	2(2,0,4)	0101101139	Dinh dưỡng tiết chế và trị liệu	2(2,0)
3		Kinh doanh nhà hàng	2(2,0,4)	0101101182	Quản trị cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2(2,0)
4		Khoa học cơ bản chế biến món ăn	2(2,0,4)	0101101064	Khoa học chế biến món ăn	2(2,0)
5		Thí nghiệm khoa học cơ bản chế biến món ăn	1(0,1,2)	0101101061	Thí nghiệm khoa học chế biến món ăn	1(0,1)
6		Kỹ thuật bảo quản thực phẩm	2(2,0,4)	0101100813	Nguyên liệu và bảo quản thực phẩm	2(2,0)
7		Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2(2,0,4)	0101007627	Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2(1,1)
8		Thực hành kỹ thuật cơ bản trong bếp	1(0,1,2)	0101007627	Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2(1,1)
9		Marketing dịch vụ ăn uống	2(2,0,4)	0101101171	Marketing du lịch	3(3,0)
10		Nghệ thuật trang trí món ăn và bàn tiệc	2(2,0,4)	0101101057	Nghệ thuật trang trí món ăn	2(2,0)
11		Thực hành trang trí món ăn và bàn tiệc	1(0,1,2)	0101101066	Thực hành trang trí món ăn	1(0,1)
12		Kỹ thuật chế biến nước dùng, súp và xốt	2(2,0,4)	0101101129	Chế biến nước dùng, xốt và nước chấm, gia vị	2(2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
13		Thực hành chế biến nước dùng, súp và sốt	1(0,1,2)	0101101206	Thực hành chế biến nước dùng, sốt và nước chấm gia vị	1(0,1)
14		Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Việt Nam	2(0,2,4)	0101101205	Thực hành chế biến món ăn Việt Nam	2(0,2)
15		Kỹ thuật làm bánh Âu - Á	2(2,0,4)	0101101175	Nghệ thuật làm bánh Âu - Á	2(2,0)
16		Thực hành kỹ thuật làm bánh Âu	1(0,1,2)	0101101208	Thực hành làm bánh Âu - Á	2(0,2)
17		Thực hành kỹ thuật làm bánh Á - Việt Nam	1(0,1,2)	0101101209	Thực hành làm bánh Việt Nam	1(0,1)
18		Ẩm thực châu Á	2(2,0,4)	0101101121	Ẩm thực Á	2(2,0)
19		Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Á	2(0,2,4)	0101101203	Thực hành chế biến món ăn Á	2(0,2)
20		Kỹ thuật pha chế thức uống	2(2,0,4)	0101101508	Nghệ thuật pha chế thức uống	3(1,2)
21		Thực hành kỹ thuật pha chế thức uống	2(0,2,4)	0101101508	Nghệ thuật pha chế thức uống	3(1,2)
22		Kỹ thuật phục vụ bàn	2(2,0,4)	0101100809	Nghệ thuật phục vụ bàn	3(1,2)
23		Thực hành kỹ thuật phục vụ bàn	1(0,1,2)	0101100809	Nghệ thuật phục vụ bàn	3(1,2)
24		Phương pháp tổ chức tiệc	2(2,0,4)	0101101191	Quản trị tiệc	2(1,1)
25		Thực hành phương pháp tổ chức tiệc	1(0,1,2)	0101101191	Quản trị tiệc	2(1,1)
26		Nghệ thuật trang trí bánh kem, socola và món ăn tráng miệng	2(2,0,4)	0101101172	Nghệ thuật trang trí bánh kem và socola	2(1,1)
27		Thực hành trang trí bánh kem và socola	1(0,1,2)	0101101172	Nghệ thuật trang trí bánh kem và socola	2(1,1)
28		Kỹ thuật chế biến salad và khai vị	2(2,0,4)	0101101130	Chế biến salad và khai vị	2(1,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
29		Thực hành kỹ thuật chế biến salad và khai vị	1(0,1,2)	0101101130	Chế biến salad và khai vị	2(1,1)
30		Quản lý chi phí và xây dựng thực đơn	3(2,1,6)	0101101230	Xây dựng và phát triển thực đơn	2(1,1)
31				0101101191	Quản trị tiệc	2(1,1)
32		Quản trị tác nghiệp và điều hành bếp	3(3,0,6)	0101101190	Quản trị tác nghiệp và vận hành bộ phận chế biến món ăn	3(3,0)
33		Ẩm thực châu Âu	2(2,0,4)	0101101122	Ẩm thực Âu	2(2,0)
34		Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Âu	2(0,2,4)	0101101204	Thực hành chế biến món ăn Âu	2(0,2)
35		Kiến tập	1(0,1)	0101101062	Thực tập nhận thức	1(0,1)
36		Kỹ thuật chế biến món ăn đãi tiệc	2(0,2,4)	0101101127	Chế biến món ăn đãi tiệc	2(1,1)
37		Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn đãi tiệc	1(0,1,2)	0101101127	Chế biến món ăn đãi tiệc	2(1,1)
38		Ẩm thực chay	2(2,0,4)	0101101123	Ẩm thực chay	2(1,1)
39		Thực hành chế biến món ăn chay	1(0,1,2)	0101101123	Ẩm thực chay	2(1,1)
40		Đồ án học phần chế biến món ăn	1(0,0,4)	0101101152	Đồ án học phần kỹ thuật chế biến món ăn	2(0,2)
41		Khóa luận tốt nghiệp	8(0,0,32)	0101101169	Khóa luận tốt nghiệp ngành QT nhà hàng và dịch vụ ăn uống	8(0,8)
42		Thiết kế thực phẩm có lợi sức khỏe	2(2,0,4)	0101101310	Thực phẩm có lợi cho sức khỏe	3(2,1)
43		Thực hành thiết kế thực phẩm có lợi sức khỏe	1(0,1,2)			
44		Quản lý cho kỹ sư	3(3,0,6)	0101101188	Quản trị nguồn nhân lực du lịch, khách sạn - nhà hàng	3(3,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
45	0101004396	Thí nghiệm hóa học và hóa sinh học thực phẩm	1(0,1)	0101102055	Thí nghiệm hóa sinh học	1(0,1)
46	0101006590	Vi sinh vật học thực phẩm	3(3,0)	0101102056	Vi sinh thực phẩm ứng dụng	3(3,0)
47	0101101310	Thực phẩm có lợi cho sức khỏe	2(2,0)	0101003683	Phát triển sản phẩm	2(2,0)
48	0101101267	Các quá trình cơ bản trong chế biến thực phẩm	2(2,0)	101000794	Công nghệ chế biến thực phẩm	2(2,0)
49	0101100809	Nghiep vụ bàn	3(1,2)	0101101176	Nghiep vụ Nhà hàng	3(1,2)
50	0101101058	Nghiep vụ bar	3(1,2)	0101102061	Kỹ năng giám sát bộ phận chế biến món ăn	3(2,1)
51	0101101062	Thực tập nhận thức	1(0,1)	0101102062	Kiến tập ngành Khoa học chế biến món ăn	1(0,1)
52	0101008007	Thực phẩm và rượu	2(2,0)	0101102060	Thực phẩm và rượu	2(1,1)
53		Dinh dưỡng đại cương	2(2,0)	0101001300	Dinh dưỡng	2(2,0)
54		Dinh dưỡng can thiệp	2(2,0)	0101101139	Dinh dưỡng tiết chế và trị liệu	2(2,0)
55		Kinh doanh nhà hàng	2(1,1)	0101101182	Quản trị cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2(2,0)
56		Khoa học cơ bản chế biến món ăn	2(2,0)	0101101064	Khoa học chế biến món ăn	2(2,0)
57		Thí nghiệm khoa học cơ bản chế biến món ăn	1(0,1)	0101101061	Thí nghiệm khoa học chế biến món ăn	1(0,1)
58		Kỹ thuật bảo quản thực phẩm	2(2,0)	0101100813	Nguyên liệu và bảo quản thực phẩm	2(2,0)
59		Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2(2,0)	0101001764	Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2(1,1)
60		Thực hành kỹ thuật cơ bản trong bếp	1(0,1)	0101001764	Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2(1,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
61		Marketing dịch vụ ăn uống	2(2,0)	0101101171	Marketing du lịch	3(3,0)
62		Nghệ thuật trang trí món ăn và bàn tiệc	2(2,0)	0101101057	Nghệ thuật trang trí món ăn	2(2,0)
63		Thực hành trang trí món ăn và bàn tiệc	1(0,1)	0101101066	Thực hành trang trí món ăn	1(0,1)
64		Kỹ thuật chế biến nước dùng, súp và xốt	2(2,0)	0101101129	Chê biên nước dùng, sôt và nước chấm, gia vị	2(1,1)
65		Thực hành chế biến nước dùng, súp và xốt	1(0,1)	0101101129	Chê biên nước dùng, sôt và nước chấm, gia vị	2(1,1)
66		Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Việt Nam	2(0,2)	0101101205	Thực hành chế biến món ăn Việt Nam	2(0,2)
67		Thực hành kỹ thuật làm bánh Âu	1(0,1)	0101101208	Thực hành làm bánh Âu - Á	2(0,2)
68		Thực hành kỹ thuật làm bánh Á - Việt Nam	1(0,1)	0101101209	Thực hành làm bánh Việt Nam	1(0,1)
69		Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Á	1(0,1)	0101101203	Thực hành chế biến món ăn Á	2(0,2)
70		Ẩm thực Âu - Á	2(2,0)	0101101122	Ẩm thực Âu	2(2,0)
71		Ẩm thực Âu - Á	2(2,0)	0101101121	Ẩm thực Á	2(2,0)
72		Phương pháp tổ chức tiệc	2(2,0)	0101101191	Quản trị tiệc	2(1,1)
73		Thực hành phương pháp tổ chức tiệc	1(0,1)	0101101191	Quản trị tiệc	2(1,1)
74		Nghệ thuật trang trí bánh kem, socola và món ăn tráng miệng	2(2,0)	0101101172	Nghệ thuật trang trí bánh kem và socola	2(1,1)
75		Thực hành trang trí bánh kem và socola	1(0,1)	0101101172	Nghệ thuật trang trí bánh kem và socola	2(1,1)
76		Kỹ thuật chế biến salad và khai vị	2(2,0)	0101101130	Chế biến salad và khai vị	2(1,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
77		Thực hành kỹ thuật chế biến salad và khai vị	1(0,1)	0101101130	Chế biến salad và khai vị	2(1,1)
78		Quản lý chi phí và xây dựng thực đơn	3(2,1)	0101101230	Xây dựng và phát triển thực đơn	2(1,1)
79				0101101191	Quản trị tiệc	2(1,1)
80		Quản trị tác nghiệp và điều hành bếp	3(3,0)	0101101190	Quản trị tác nghiệp và vận hành bộ phận chế biến món ăn	3(3,0)
81		Ẩm thực châu Âu	2(2,0)	0101101122	Ẩm thực Âu	2(2,0)
82		Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Âu	2(0,2)	0101101204	Thực hành chế biến món ăn Âu	2(0,2)
83		Kiến tập	1(0,1)	0101102062	Kiến tập ngành Khoa học chế biến món ăn	1(0,1)
84		Kỹ thuật chế biến món ăn đãi tiệc	2(2,0)	0101101127	Chế biến món ăn đãi tiệc	2(1,1)
85		Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn đãi tiệc	1(0,1)	0101101127	Chế biến món ăn đãi tiệc	2(1,1)
86		Thực hành chế biến món ăn chay	1(0,1)	0101101123	Ẩm thực chay	2(1,1)
87		Đồ án học phần chế biến món ăn	1(0,1)	0101101152	Đồ án học phần kỹ thuật chế biến món ăn	2(0,2)
88		Thiết kế thực phẩm có lợi sức khỏe	2(2,0)	0101101310	Thực phẩm có lợi cho sức khỏe	3(2,1)
89		Thực hành thiết kế thực phẩm có lợi sức khỏe	1(0,1)			
90		Quản lý cho kỹ sư	3(3,0,6)	0101102059	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	3(3,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: KHOA HỌC DINH DƯỠNG VÀ ẨM THỰC						
1	11200005	Khoa học cơ bản chế biến món ăn	2 (2,0,4)	0101101064	Khoa học chế biến món ăn	2 (2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
2	11202006	Thí nghiệm khoa học cơ bản chế biến món ăn	1 (0,1,2)	0101101061	Thí nghiệm khoa học chế biến món ăn	1 (0,1)
3	34200006	Dị ứng và tương tác thực phẩm	2 (2,0,4)	0101007589	Dị ứng và tương tác thực phẩm	2 (2,0)
4	34200002	Sinh lý tiêu hóa	2 (2,0,4)	0101101193	Sinh lý tiêu hóa, hấp thu và chuyển hóa các chất dinh dưỡng	3 (3,0)
5	34200033	Sinh lý tiêu hóa, hấp thu và chuyển hóa các chất dinh dưỡng	2 (2,0,4)			
6	34200003	Quá trình chuyển hóa các chất dinh dưỡng	2 (2,0,4)			
7	34200034	Giải phẫu và sinh lý học người	2 (2,0,4)	0101101155	Giải phẫu và sinh lý học người	3 (3,0)
8	34200027	Dinh dưỡng người	2 (2,0,4)	0101007990	Dinh dưỡng người	2 (2,0)
9	34200001	Dinh dưỡng đại cương	2 (2,0,4)			
10	34200009	Phân tích và đánh giá dinh dưỡng	2 (2,0,4)	0101101148	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng	3 (2,1)
11	34200035	Phân tích và đánh giá tình trạng dinh dưỡng người	2 (2,0,4)			
12	11200024	Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2 (2,0,4)	0101007627	Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2 (1,1)
13	11201025	Thực hành kỹ thuật cơ bản trong bếp	1 (0,1,2)	0101007627	Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2 (1,1)
14	34200008	Xây dựng khẩu phần dinh dưỡng	2 (2,0,4)	0101101229	Xây dựng khẩu phần dinh dưỡng	2 (2,0)
15	11208060	Xây dựng khẩu phần dinh dưỡng	2 (1,1,4)			
16	11200009	Quản trị tác nghiệp	2 (1,1,4)	0101101189	Quản trị tác nghiệp dịch vụ ẩm thực	2 (2,0)
17	34200005	Khoa học hành vi và sức khỏe	2 (2,0,4)	0101007602	Khoa học hành vi và sức khỏe	2 (2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
18	11201011	Thực hành dinh dưỡng - ẩm thực 1	1 (0,1,2)	0101100061	Thực hành khoa học dinh dưỡng 1	1 (0,1)
19	34201028	Thực hành khoa học dinh dưỡng 1	1 (0,1,2)			
20	11201012	Thực hành dinh dưỡng - ẩm thực 2	1 (0,1,2)	0101100073	Thực hành khoa học dinh dưỡng 2	1 (0,1)
21	34201029	Thực hành khoa học dinh dưỡng 2	1 (0,1,2)			
22	34204010	Đồ án học phần khoa học dinh dưỡng	1 (0,1,2)	0101101153	Đồ án học phần khoa học dinh dưỡng	1 (0,1)
23	11204061	Đồ án học phần kỹ thuật chế biến món ăn	1 (0,1,2)	0101101151	Đồ án học phần dinh dưỡng ứng dụng	1 (0,1)
24	34204011	Đồ án học phần dinh dưỡng ứng dụng	1 (0,0,4)			
25	34200020	Dinh dưỡng cộng đồng	2 (2,0,4)	0101007601	Dinh dưỡng cộng đồng	2 (2,0)
26	11200001	Văn hóa ẩm thực	2 (2,0,4)	0101007586	Văn hóa ẩm thực	2 (2,0)
27	1320041	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0,4)	0101002400	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)
28	34205023	Kiến tập	1 (0,0,4)	0101101159	Kiến tập nhận thức nghề nghiệp	1 (0,1)
29	34205024	Thực tập nghề nghiệp	2 (0,0,8)	0101101222	Thực tập tốt nghiệp	2 (0,2)
30	34205025	Thực tập quản lý	1 (0,0,4)			
31	34205030	Thực tập tốt nghiệp	3 (0,0,12)			
32	34207026	Khóa luận tốt nghiệp	5 (0,0,20)	0101101166	Khóa luận tốt nghiệp	14 (0,14)
33	34207036	Khóa luận tốt nghiệp	5 (0,0,20)			

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
34	0101007627	Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2 (1,1)	0101001764	Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2 (1,1)
35	11200005	Khoa học cơ bản chế biến món ăn	2 (2,0,4)	0101101064	Khoa học chế biến món ăn	2 (2,0)
36	11202006	Thí nghiệm khoa học cơ bản chế biến món ăn	1 (0,1,2)	0101101061	Thí nghiệm khoa học chế biến món ăn	1 (0,1)
37	34200006	Dị ứng và tương tác thực phẩm	2 (2,0,4)	0101007589	Dị ứng và tương tác thực phẩm	2 (2,0)
38	34200002	Sinh lý tiêu hóa	2 (2,0,4)	0101101193	Sinh lý tiêu hóa, hấp thu và chuyển hóa các chất dinh dưỡng	3 (3,0)
39	34200033	Sinh lý tiêu hóa, hấp thu và chuyển hóa các chất dinh dưỡng	2 (2,0,4)			
40	34200003	Quá trình chuyển hóa các chất dinh dưỡng	2 (2,0,4)			
41	34200034	Giải phẫu và sinh lý học người	2 (2,0,4)	0101101155	Giải phẫu và sinh lý học người	3 (3,0)
42	34200027	Dinh dưỡng người	2 (2,0,4)	0101007990	Dinh dưỡng người	2 (2,0)
43	34200001	Dinh dưỡng đại cương	2 (2,0,4)			
44	34200009	Phân tích và đánh giá dinh dưỡng	2 (2,0,4)	0101101148	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng	3 (2,1)
45	34200035	Phân tích và đánh giá tình trạng dinh dưỡng người	2 (2,0,4)			
46	11200024	Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2 (2,0,4)	0101007627	Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2 (1,1)
47	11201025	Thực hành kỹ thuật cơ bản trong bếp	1 (0,1,2)	0101007627	Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2 (1,1)
48	34200008	Xây dựng khẩu phần dinh dưỡng	2 (2,0,4)	0101101229	Xây dựng khẩu phần dinh dưỡng	2 (2,0)
49	11208060	Xây dựng khẩu phần dinh dưỡng	2 (1,1,4)			

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
50	11200009	Quản trị tác nghiệp	2 (1,1,4)	0101101189	Quản trị tác nghiệp dịch vụ ẩm thực	2 (2,0)
51	34200005	Khoa học hành vi và sức khỏe	2 (2,0,4)	0101007602	Khoa học hành vi và sức khỏe	2 (2,0)
52	11201011	Thực hành dinh dưỡng - ẩm thực 1	1 (0,1,2)	0101100061	Thực hành khoa học dinh dưỡng 1	1 (0,1)
53	34201028	Thực hành khoa học dinh dưỡng 1	1 (0,1,2)			
54	11201012	Thực hành dinh dưỡng - ẩm thực 2	1 (0,1,2)	0101100073	Thực hành khoa học dinh dưỡng 2	1 (0,1)
55	34201029	Thực hành khoa học dinh dưỡng 2	1 (0,1,2)			
56	34204010	Đồ án học phần khoa học dinh dưỡng	1 (0,1,2)	0101101153	Đồ án học phần khoa học dinh dưỡng	1 (0,1)
57	11204061	Đồ án học phần kỹ thuật chế biến món ăn	1 (0,1,2)	0101101151	Đồ án học phần dinh dưỡng ứng dụng	1 (0,1)
58	34204011	Đồ án học phần dinh dưỡng ứng dụng	1 (0,0,4)			
59	34200020	Dinh dưỡng cộng đồng	2 (2,0,4)	0101007601	Dinh dưỡng cộng đồng	2 (2,0)
60	11200001	Văn hóa ẩm thực	2 (2,0,4)	0101007586	Văn hóa ẩm thực	2 (2,0)
61	1320041	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0,4)	0101002400	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)
62	34205023	Kiến tập	1 (0,0,4)	0101101159	Kiến tập nhận thức nghề nghiệp	1 (0,1)
63	34205024	Thực tập nghề nghiệp	2 (0,0,8)	0101101222	Thực tập tốt nghiệp	2 (0,2)
64	34205025	Thực tập quản lý	1 (0,0,4)			
65	34205030	Thực tập tốt nghiệp	3 (0,0,12)			

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
66	34207026	Khóa luận tốt nghiệp	5 (0,0,20)	0101101166	Khóa luận tốt nghiệp	14 (0,14)
67	34207036	Khóa luận tốt nghiệp	5 (0,0,20)			
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH						
1		Kinh tế học	3(3,0)	0101101056	Kinh tế du lịch	3(3,0)
2		Địa lý du lịch thế giới	2(2,0)	0101101228	Văn hóa du lịch	2(2,0)
3		Thống kê ứng dụng trong du lịch	3(3,0)	0101101201	Thống kê ứng ứng dụng trong du lịch	3(2,1)
4		Marketing du lịch	2(2,0)	0101101171	Marketing du lịch	3(3,0)
5		Nghiep vụ hành chính văn phòng	2(2,0)	0101101156	Giao tiếp, ứng xử trong du lịch	2(1,1)
6		Tuyển điểm du lịch	2(2,0)	0101101196	Tuyển điểm du lịch	3(2,1)
7		Thực hành tuyển điểm du lịch	1(0,1)	0101101145	Du lịch có trách nhiệm	2(2,0)
8		Digital marketing	3(3,0)	0101101136	Digital marketing	2(1,1)
				0101101226	Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2(1,1)
9		Nghiep vụ nhà hàng	2(2,0)	0101101176	Nghiep vụ nhà hàng	3(1,2)
10		Nghiep vụ lễ tân	2(2,0)	0101101060	Nghiep vụ lễ tân	3(1,2)
11		Lập kế hoạch kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành	2(2,0)	0101101170	Lập kế hoạch kinh doanh du lịch - lữ hành	3(2,1)
12		Phân tích tài chính trong doanh nghiệp du lịch	2(2,0)	0101101194	Tài chính du lịch	3(3,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
13		Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3(3,0)	0101101188	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch, khách	3(3,0)
14		Thiết kế và tính giá tour	2(2,0)	0101101200	Thiết kế tour	3(2,1)
15		Thực hành thiết kế và tính giá tour	1(0,1)	0101101177	Phát triển du lịch bền vững	2(2,0)
16		Nghiep vụ điều hành tour	2(2,0)	0101101150	Điều hành tour	2(1,1)
17		Thực hành nghiệp vụ điều hành tour	1(0,1)	0101101144	Du lịch biển đảo	2(2,0)
18		Anh văn chuyên ngành du lịch	2(2,0)	0101101115	Anh văn chuyên ngành 1	2(1,1)
19		Quản trị xuất nhập cảnh	2(2,0)	0101101202	Thủ tục xuất nhập cảnh	2(2,0)
20		Luật du lịch	2(2,0)	0101101063	Văn bản luật ngành du lịch	2(2,0)
21		Quản trị điểm đến	2(2,0)	0101101185	Quản trị điểm đến	3(3,0)
22		Quản trị kinh doanh lữ hành	3(3,0)	0101101183	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch, khách sạn	3(3,0)
23		Tổ chức lễ hội và sự kiện	2(2,0)	0101101231	Tổ chức sự kiện	2(1,1)
24		Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch	2(2,0)	0101101179	Phương pháp nghiên cứu khoa học du lịch	2(2,0)
25		Du lịch hành hương	2(2,0)	0101101147	Du lịch tâm linh	2(2,0)
26		Du lịch homestay	2(2,0)	0101101146	Du lịch cộng đồng	2(2,0)
27		Thực tập quản lý	1(0,1)	0101101222	Thực tập tốt nghiệp	2(0,2)
28		Thực tập nghề nghiệp	2(0,2)	0101101217	Thực tập nghề nghiệp 2	2(0,2)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
29		Đồ án tốt nghiệp	8 (0,8)	0101101132	Chuyên đề tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ	5(0,5)
				0101101210	Thực hành nghiệp vụ đại lý lữ hành	3(0,3)
30	0101101056	Kinh tế du lịch	3(3,0)	0101101056	Kinh tế du lịch	3(3,0)
31	0101101228	Văn hóa du lịch	2(2,0)	0101101228	Văn hóa du lịch	2(2,0)
32	0101101201	Thống kê ứng dụng trong du lịch	3(2,1)	0101102066	Phát triển sản phẩm du lịch	3(3,0)
				0101101179	Phương pháp nghiên cứu khoa học du lịch	3(3,0)
33	0101101171	Marketing du lịch	3(3,0)	0101101171	Marketing du lịch	3(3,0)
34	0101101156	Giao tiếp, ứng xử trong du lịch	2(1,1)	0101102063	Đàm phán và ký kết hợp đồng du lịch	2(1,1)
35	0101101196	Tuyển điểm du lịch	3(2,1)	0101101196	Tuyển điểm du lịch	3(2,1)
36	0101101145	Du lịch có trách nhiệm	2(2,0)	0101101177	Phát triển du lịch bền vững	2(2,0)
37	0101101136	Digital marketing	2(1,1)	0101102070	Bán hàng trong du lịch	2(1,1)
				0101102067	Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2(1,1)
38	0101101226	Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2(1,1)	0101101226	Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2(1,1)
39	0101101176	Nghiệp vụ nhà hàng	3(1,2)	0101101182	Quản trị cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2(2,0)
40	010110106	Nghiệp vụ lễ tân	3(1,2)	0101102064	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch	2(2,0)
41	0101101170	Lập kế hoạch kinh doanh du lịch - lữ hành	3(2,1)	0101102068	Lập kế hoạch kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành	2(1,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
42	0101101194	Tài chính du lịch	3(3,0)	0101101194	Tài chính du lịch	3(3,0)
43	0101101188	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch, khách	3(3,0)	0101102057	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	3(3,0)
44	0101101200	Thiết kế tour	3(2,1)	0101102069	Thiết kế và điều hành tour	3(2,1)
				0101102071	Quản trị doanh nghiệp du lịch lữ hành	2(2,0)
				0101102072	Tổ chức vận chuyển và bảo hiểm du lịch	2(2,0)
45	0101101177	Phát triển du lịch bền vững	2(2,0)	0101101177	Phát triển du lịch bền vững	2(2,0)
46	0101101150	Điều hành tour	2(1,1)	0101102071	Quản trị doanh nghiệp du lịch lữ hành	2(2,0)
47	0101101144	Du lịch biển đảo	2(2,0)	0101102073	Tổ chức quản lý đại lý du lịch	2(2,0)
48	0101101115	Anh văn chuyên ngành 1	2(1,1)	0101101115	Anh văn chuyên ngành 1	2(1,1)
49	0101101202	Thủ tục xuất nhập cảnh	2(2,0)	0101101202	Thủ tục xuất nhập cảnh	2(2,0)
50	0101101063	Văn bản luật ngành du lịch	2(2,0)	0101101063	Văn bản luật ngành du lịch	2(2,0)
51	0101101185	Quản trị điểm đến	3(3,0)	0101100251	Quản trị điểm đến	2(2,0)
52	0101101183	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch, khách sạn	3(3,0)	0101102059	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	3(3,0)
53	0101101231	Tổ chức sự kiện	2(1,1)	0101101231	Tổ chức sự kiện	2(1,1)
54	0101101179	Phương pháp nghiên cứu khoa học du lịch	2(2,0)	0101101179	Phương pháp nghiên cứu khoa học du lịch	3(3,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
55	0101101147	Du lịch tâm linh	2(2,0)	0101100256	Du lịch MICE	2(2,0)
56	0101101146	Du lịch cộng đồng	2(2,0)	0101100256	Du lịch MICE	2(2,0)
57	0101101217	Thực tập nghề nghiệp 2	2(0,2)	0101101217	Thực tập nghề nghiệp 2	2(0,2)
58	0101101222	Thực tập tốt nghiệp	2(0,2)	0101102140	Thực tập tốt nghiệp	2(0,2)
59	0101101132	Chuyên đề tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ	5(0,5)	0101101132	Chuyên đề tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ	5(0,5)
60	0101101210	Thực hành nghiệp vụ đại lý lữ hành	3(0,3)	0101101210	Thực hành nghiệp vụ đại lý lữ hành	3(0,3)
61	0101101160	Kỹ năng đàm phán trong du lịch	2(1,1)	0101102063	Đàm phán và ký kết hợp đồng du lịch	2(1,1)
62	0101100811	Nhập môn quản trị khách sạn	2(2,0)	0101102064	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch	2(2,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG						
1		Thống kê ứng dụng trong du lịch	3(3,0,6)	0101101201	Thống kê ứng dụng trong du lịch	3(2,1)
2		Kiến tập	1(0,1,2)	0101101158	Kiến tập ngành QT nhà hàng và DV ăn uống	1(0,1)
3		Kỹ năng đàm phán trong du lịch	2(2,0,4)	0101101178	Phát triển kỹ năng quản lý	2(2,0)
4		Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3(3,0,6)	0101101188	Quản trị nguồn nhân lực du lịch, khách sạn, nhà hàng	3(3,0)
5		Phương pháp nghiên cứu trong du lịch	2(2,0,4)	0101101179	Phương pháp nghiên cứu khoa học du lịch	3(3,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
6		Nghiep vụ bàn	2(2,0,4)	0101100809	Nghiep vụ Bàn	3(1,2)
7		Thực hành nghiệp vụ bàn	1(0,1,2)			
8		Ẩm thực châu á	2(2,0,4)	0101101121	Ẩm thực Á	2(2,0)
9		Ẩm thực châu âu	2(2,0,4)	0101101122	Ẩm thực Âu	2(2,0)
10		Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Việt Nam	1(0,1,2)	0101101205	Thực hành chế biến món ăn Việt Nam	2(2,0)
11		Thực hành chế biến món ăn châu Âu	1(0,1,2)	0101101204	Thực hành chế biến món ăn Âu	2(2,0)
12		Thực hành chế biến món ăn và bàn tiệc	1(0,1,2)	0101101066	Thực hành trang trí món ăn	1(0,1)
13		Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Á	1(0,1,2)	0101101203	Thực hành chế biến món ăn Á	2(2,0)
14		Nghệ thuật trang trí món ăn và bàn tiệc	2(2,0,4)	0101101173	Nghệ thuật trang trí tiệc	2(1,1)
15		Quản lý chi phí và xây dựng thực đơn	2(2,0,4)	0101101230	Xây dựng và phát triển thực đơn	2(1,1)
16		Marketing du lịch	2(2,0,4)	0101101171	Marketing du lịch	3(3,0)
17		Nghiep vụ lễ tân	2(2,0,4)	0101101060	Nghiep vụ lễ tân	3(1,2)
18		Nghiep vụ Bar	2(2,0,4)	0101101058	Nghiep vụ Bar	3(1,2)
19		Thực hành nghiệp vụ Bar	1(0,1,2)			
20		Quản trị sự kiện	3(3,0,6)	0101101126	Bán hàng và nghiệp vụ khách hàng ngành du lịch	3(3,0)
21		Quản trị kinh doanh nhà hàng	3(3,0,6)	0101101186	Quản trị F&B	3(2,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
22		Quản trị chất lượng dịch vụ	3(3,0,6)	0101101183	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch, khách sạn- nhà hàng	3(3,0)
23		Quản trị tác nghiệp và điều hành bếp	3(3,0,6)	0101101190	Quản trị tác nghiệp và vận hành bộ phận chế biến món ăn	3(3,0)
24		Quản trị khu du lịch	2(1,1,3)	0101101187	Quản trị khu nghỉ dưỡng	2(1,1)
25		Luật du lịch	2(2,0,4)	0101101227	Văn bản quy phạm pháp luật ngành khách sạn- nhà hàng	2(2,0)
26		Soạn thảo văn bản	2(2,0,4)	0101101156	Giao tiếp, ứng xử trong du lịch	2(1,1)
27		Thực tập nghề nghiệp	2	0101101220	Thực tập nghiệp vụ nhà hàng 1	2(0,2)
28		Thực tập quản lý	1	0101101224	Thực tập tốt nghiệp ngành QT nhà hàng và DV ăn uống	2(0,2)
29		Đồ án tốt nghiệp	4	0101101131	Chuyên đề tốt nghiệp ngành QT nhà hàng và dịch vụ ăn uống	5(0,5)
30		Quản trị tiệc	2(2,0,4)	0101101182	Quản trị cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2(2,0)
31		Quản trị khách sạn	2(2,0,4)	0101100811	Nhập môn quản trị khách sạn	2(2,0)
32		Kinh tế học	3(3,0,6)	0101101056	Kinh tế du lịch	3(3,0)
33	Digital marketing		3(3,0,6)	0101101136	Digital marketing	2(1,1)
				0101101226	Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2(1,1)
34		Thống kê ứng dụng trong du lịch	3(3,0,6)	0101101201	Thống kê ứng dụng trong du lịch	3(2,1)
35		Kiến tập	1	0101101158	Kiến tập ngành QT nhà hàng và DV ăn uống	1(0,1)
36		Kỹ năng đàm phán trong du lịch	2(2,0,4)	0101101178	Phát triển kỹ năng quản lý	2(2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
37		Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3(3,0,6)	0101102057	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	3(3,0)
38		Phương pháp nghiên cứu trong du lịch	2(2,0,4)	0101101179	Phương pháp nghiên cứu khoa học du lịch	3(3,0)
38		Nghiệp vụ bàn	2(2,0,4)	0101100809	Nghiệp vụ Bàn	3(1,2)
		Thực hành nghiệp vụ bàn	1(0,1,2)			
39		Ẩm thực châu á	2(2,0,4)	0101101121	Ẩm thực Á	2(2,0)
40		Ẩm thực châu âu	2(2,0,4)	0101101122	Ẩm thực Âu	2(2,0)
41		Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Việt Nam	1(0,1,2)	0101101205	Thực hành chế biến món ăn Việt Nam	2(2,0)
42		Thực hành chế biến món ăn châu Âu	1(0,1,2)	0101101204	Thực hành chế biến món ăn Âu	2(2,0)
43		Thực hành chế biến món ăn và bàn tiệc	1(0,1,2)	0101101066	Thực hành trang trí món ăn	1(0,1)
44		Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Á	1(0,1,2)	0101101203	Thực hành chế biến món ăn Á	2(2,0)
45		Nghệ thuật trang trí món ăn và bàn tiệc	2(2,0,4)	0101101173	Nghệ thuật trang trí tiệc	2(1,1)
46		Quản lý chi phí và xây dựng thực đơn	2(2,0,4)	0101101230	Xây dựng và phát triển thực đơn	2(1,1)
47		Marketing du lịch	2(2,0,4)	0101101171	Marketing du lịch	3(3,0)
48		Nghiệp vụ lễ tân	2(2,0,4)	0101101060	Nghiệp vụ lễ tân	3(1,2)
49		Nghiệp vụ Bar	2(2,0,4)	0101101058	Nghiệp vụ Bar	3(1,2)
50		Thực hành nghiệp vụ Bar	1(0,1,2)			

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
51		Quản trị sự kiện	3(3,0,6)	0101101126	Bán hàng và nghiệp vụ khách hàng ngành du lịch	3(3,0)
52		Quản trị kinh doanh nhà hàng	3(3,0,6)	0101101186	Quản trị F&B	3(2,1)
53		Quản trị chất lượng dịch vụ	3(3,0,6)	0101102059	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	3(3,0)
54		Quản trị tác nghiệp và điều hành bếp	3(3,0,6)	0101101190	Quản trị tác nghiệp và vận hành bộ phận chế biến món ăn	3(3,0)
55		Quản trị khu du lịch	2(1,1,3)	0101101187	Quản trị khu nghỉ dưỡng	2(1,1)
56		Luật du lịch	2(2,0,4)	0101101227	Văn bản quy phạm pháp luật ngành khách sạn- nhà hàng	2(2,0)
57		Soạn thảo văn bản	2(2,0,4)	0101101156	Giao tiếp, ứng xử trong du lịch	2(1,1)
58		Thực tập nghề nghiệp	2	0101101220	Thực tập nghiệp vụ nhà hàng 1	2(0,2)
59		Thực tập quản lý	1	0101101224	Thực tập tốt nghiệp ngành QT nhà hàng và DV ăn uống	2(0,2)
60		Đồ án tốt nghiệp	4	0101101131	Chuyên đề tốt nghiệp ngành QT nhà hàng và dịch vụ ăn uống	5(0,5)
61		Quản trị tiệc	2(2,0,4)	0101101182	Quản trị cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2(2,0)
62		Quản trị khách sạn	2(2,0,4)	0101100811	Nhập môn quản trị khách sạn	2(2,0)
63		Kinh tế học	3(3,0,6)	0101101056	Kinh tế du lịch	3(3,0)
64		Digital marketing	3(3,0,6)	0101101136	Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2(1,1)
65	0101101183	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch, khách sạn- nhà hàng	3(3,0)	0101102059	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	3(3,0)
66	0101101188	Quản trị nguồn nhân lực du lịch, khách sạn, nhà hàng	3(3,0)	0101102057	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	3(3,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ SINH HỌC						
1	007649	Ứng dụng sinh học phân tử trong chẩn đoán	2(2, 0, 4)	100892	Ứng dụng sinh học phân tử trong chẩn đoán bệnh cây trồng, vật nuôi	2(2,0)
2	002147	Khoá luận tốt nghiệp CNSH	8(8,0,16)	100901	Khoá luận tốt nghiệp	14(0,2)
3	001465	Đồ án kỹ thuật các quá trình sinh học	1(1, 0, 2)	100888	Đồ án Kỹ thuật các quá trình sinh học	2(0,2)
4	005896	Thực tập tốt nghiệp CNSH	4(4, 0, 8)	100897	Thực tập tốt nghiệp	2(0,2)
5	006995	Đồ án chuyên ngành CNSH Công nghiệp	2(2, 0, 0)	100898	Đồ án chuyên ngành	2(0,2)
6	001104	Công nghệ sinh học thực vật	3	007025	Công nghệ sinh học thực vật	2(2,0)
7				006999	Thực hành công nghệ sinh học thực vật	1(0,1)
8	007010	Ứng dụng SH phân tử trong chẩn đoán bệnh cây trồng	2	100892	Ứng dụng sinh học phân tử trong chẩn đoán bệnh cây trồng, vật nuôi	2(2,0)
9	006998	Đồ án chuyên ngành CNSH Nông nghiệp	2	100898	Đồ án chuyên ngành	2(0,2)
10	002682	Kỹ thuật phân tích vi sinh vật	2(1,1,4)	100932	Kỹ thuật phân tích vi sinh vật	2(2,0)
11	006974	Vi sinh vật công nghiệp	2(2, 0, 0)	006585	Vi sinh vật công nghiệp	2(2,0)
12	002676	Kỹ thuật phân tích sinh hóa	2(2,0,4)	101336	Kỹ thuật phân tích sinh hóa	2(2,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG						
1	100635	Các quá trình hóa lý trong KTMT	3(3,0)	101101100	Các quá trình hóa lý trong môi trường	2(2,0)
					Nhập môn môi trường	2(2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG						
1	004462	Thí nghiệm phân tích môi trường	1(0,1)	004461	Thí nghiệm phân tích môi trường	2(0,2)
2	004513	Thí nghiệm vi sinh môi trường	1(0,1)	4511	Thí nghiệm vi sinh môi trường	2(0,2)
3	004115	Sinh thái học	2(2,0)	004115	Sinh thái môi trường	2(2,0)
4	007849	Biến đổi khí hậu toàn cầu	2(2,0)	101114	Biến đổi khí hậu	2(2,0)
5	100369	Kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí và tiếng ồn	2(2,0)	101101	Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2(2,0)
6	100373	Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước	2(2,0)	101102	Kiểm soát ô nhiễm nước	2(2,0)
7	100370	Thực hành xử lý khí thải	1(0,1)	101103	Thực hành xử lý nước	2(0,2)
8	100374	Thực hành xử lý nước	1(0,1)			
9	001208	Đánh giá tác động và rủi ro môi trường	2(2,0)	100382	Đánh giá tác động và rủi ro môi trường	3(3,0)
10	100375	Ô nhiễm môi trường đất và biện pháp xử lý	2(2,0)	101105	Kiểm soát ô nhiễm đất	2(2,0)
11	100387	Đồ án chuyên ngành QLMT	2(2,0)	101107	Đồ án chuyên ngành 1	2(2,0)
12	100390	Quản lý tài nguyên môi trường đới bờ	2(2,0)	101109	Quản lý lưu vực và đới ven bờ	2(2,0)
13	100392	Công nghệ sản xuất sạch hơn	2(2,0)	006780	Sản xuất sạch hơn	2(2,0)
14	007986	Kiến tập	1(0,1)	007986	Kiến tập	2(0,2)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
15	101809	Thực tập nghề nghiệp	2(0,2)	101110	Thực tập tốt nghiệp	5(0,5)
16	100399	Thực tập quản lý	1(0,1)			
NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ DỆT, MAY						
1	0101100436	Đại cương công nghệ dệt may	2(2,0)	0101100436	Đại cương công nghệ dệt may	2(2,0)
2	0101100436	Đại cương công nghệ dệt may	2(2,0)			
3	0101006414	Vật liệu dệt may	3(3,0)	0101006414	Vật liệu dệt may	3(3,0)
4	0101004565	Thiết bị may công nghiệp	3(1,2)	0101100640	Thiết bị may công nghiệp	3(1,2)
5	0101100640	Thiết bị may công nghiệp	3(1,2)			
6	0101000651	Cơ sở thiết kế trang phục	3(3,0)	0101000651	Cơ sở thiết kế trang phục	3(3,0)
7	0101007296	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0)	0101007296	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0)
				101101581	Vẽ kỹ thuật sản phẩm thời trang	3(1,2)
9	0101006517	Vẽ mỹ thuật cơ bản	2(0,2)	0101006517	Vẽ mỹ thuật cơ bản	2(0,2)
10	0101100122	Tiếng anh ứng dụng ngành may	2(2,0)	0101100122	Tiếng Anh ứng dụng ngành may	2(2,0)
11	0101007306	An toàn lao động		0101000056	An toàn lao động trong dệt may	2(2,0)
12	0101000056	An toàn lao động trong dệt may	2(2,0)			

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
13	0101007310	Đồ họa thiết kế trang phục	2(0,2)	0101007306	Tin học ứng dụng ngành may	2(0,2)
14	0101007306	Tin học ứng dụng ngành may	2(0,2)			
15	0101002612	Kỹ thuật may cơ bản	2(2,0)	0101002612	Kỹ thuật may cơ bản	2(2,0)
16	0101007294	Thực hành kỹ thuật may cơ bản	2(0,2)	0101007294	Thực hành kỹ thuật may cơ bản	2(0,2)
17	0101007295	Vẽ mỹ thuật trang phục	2(0,2)	0101007295	Vẽ mỹ thuật trang phục	2(0,2)
18	0101003111	Lý thuyết thời trang	2(2,0)	0101003111	Lý thuyết thời trang	2(2,0)
19	0101100426	Kỹ thuật đan len	2(1,1)	0101100426	Kỹ thuật đan len	2(1,1)
20	0101007320	Tổ chức và quản lý sản xuất trong ngành may	2(2,0)	0101006123	Tổ chức và quản lý sản xuất may công nghiệp	2(2,0)
21	0101006123	Tổ chức và quản lý sản xuất may công nghiệp	2(2,0)			
22	0101007326	Lập kế hoạch sản xuất ngành may	2(2,0)	0101007326	Lập kế hoạch sản xuất ngành may	2(2,0)
23	0101007308	Thẩm mỹ học	2(2,0)	0101007308	Thẩm mỹ học	2(2,0)
24	0101007307	Thiết kế thời trang trên mannequin	2(2,0)	0101007307	Thiết kế thời trang trên mannequin	2
25	0101100437	Mỹ thuật công nghiệp	2(2,0)	0101100437	Mỹ thuật công nghiệp	2(2,0)
26	0101007309	Thiết kế thời trang trên máy vi tính	2(0,2)	0101007309	Thiết kế thời trang trên máy vi tính	2(0,2)
27	0101007322	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2(2,0)	0101007322	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2(2,0)
28	0101100438	Lịch sử thời trang	2(2,0)	0101100438	Lịch sử thời trang	2(2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
29	0101100319	Công nghệ sản xuất hàng may công nghiệp	3(3,0)	0101101269	Công nghệ sản xuất trang phục	3(3,0)
30	0101001035	Công nghệ sản xuất hàng may công nghiệp	2(2,0)			
31	0101101269	Công nghệ sản xuất trang phục	3(3,0)			
32	0101007304	Thiết kế – nhảy cỡ – giác sơ đồ	3(1,2)	0101100641	Thiết kế – nhảy cỡ – giác sơ đồ	3(1,2)
33	0101100120	Thực hành chuẩn bị sản xuất	1(0,1)	0101100668	Chuẩn bị sản xuất	3(1,2)
34	0101007297	Thiết kế trang phục 1	2(2,0)	0101100428	Thiết kế trang phục nam và trẻ em	3(3,0)
35	0101100429	Kỹ thuật cắt may trang phục nam và trẻ em.	3(1,2)	0101101270	Kỹ thuật thiết kế trang phục nam và trẻ em	1(0,1)
36				0101101271	Kỹ thuật may trang phục nam và trẻ em	2(0,2)
37	0101007302	Thiết kế trang phục 2	2(2,0)	0101004710	Thiết kế trang phục nữ.	3(3,0)
38	0101100431	Kỹ thuật cắt may trang phục nữ.	3(1,2)	0101101272	Kỹ thuật thiết kế trang phục nữ.	1(0,1)
39				0101101273	Kỹ thuật may trang phục nữ.	2(0,2)
40	0101007306	Tin học ứng dụng ngành may	2(0,2)	0101000398	CAD/CAM trong ngành may	3(1,2)
41	0101100434	Công nghệ CAD/CAM trong ngành may	2(0,2)	0101000398	CAD/CAM trong ngành may	3(1,2)
42	0101007335	Trang trí sản phẩm may	2(2,0)	0101101330	Trang trí và hoàn tất sản phẩm may	2(2,0)
43	0101100435	Công nghệ trang trí và hoàn tất sản phẩm may	2(2,0)			
44	0101101330	Trang trí và hoàn tất sản phẩm may	2(2,0)			

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
45	0101007311	Thiết kế trang phục 3	2(2,0)	0101100432	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3(3,0)
46	0101100432	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3(3,0)			
47	0101100433	Kỹ thuật cắt may trang phục khoác ngoài	3(1,2)	0101101274	Kỹ thuật thiết kế trang phục khoác ngoài	1(0,1)
48				0101101275	Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài	2(0,2)
49	0101101274	Kỹ thuật thiết kế trang phục khoác ngoài	1(0,1)	0101101274	Kỹ thuật thiết kế trang phục khoác ngoài	1(0,1)
50	0101101275	Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài	2(0,2)	0101101275	Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài	2(0,2)
51	0101007328	Quản lý chất lượng trang phục	2(2,0)	0101101276	Quản lý chất lượng trong ngành may	2(2,0)
52	0101101276	Quản lý chất lượng trong ngành may	2(2,0)			
53	0101100124	Quản lý đơn hàng may mặc	2(2,0)	0101100124	Quản lý đơn hàng may mặc	2(2,0)
54	0101100121	Đồ án chuẩn bị sản xuất	2(0,2)	0101101277	Đồ án công nghệ may	2(0,2)
55	0101101277	Đồ án công nghệ may	2(0,2)			
56	0101100672	Đồ án thiết kế thời trang	1(0,1)	0101100126	Đồ án thiết kế thời trang	2(0,2)
57	0101100126	Đồ án thiết kế thời trang	2(0,2)	0101100126	Đồ án thiết kế thời trang	2(0,2)
58	0101100125	Đồ án chuyên ngành công nghệ may	2(0,2)	0101007332	Đồ án chuyên ngành	2(0,2)
59	0101007332	Đồ án chuyên ngành	2(0,2)			

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
60	0101100307	Thực tập nghề nghiệp 3(ngành may)	2(0,2)	0101101222	Thực tập tốt nghiệp	2(0,2)
61	0101101222	Thực tập tốt nghiệp	2(0,2)			
62	0101100427	Công nghệ sản xuất giày	2(1,1)	0101101278	Nhập môn công nghệ giày	2(2,0)
63	0101101278	Nhập môn công nghệ giày	2(2,0)			
64	0101007324	Cải tiến sản xuất ngành may	2(2,0)	0101100123	Cải tiến sản xuất ngành may	2(2,0)
65	0101100123	Cải tiến sản xuất ngành may	2(2,0)			
66	0101007319	Nghiên cứu phát triển sản phẩm may	2(2,0)	0101007319	Nghiên cứu phát triển sản phẩm may	2(2,0)
67	0101100420	Công nghệ sản xuất trang phục dệt kim	2(2,0)	0101100420	Công nghệ sản xuất trang phục dệt kim	2(2,0)
68	0101101331	Tiện nghi trang phục	2(2,0)	0101101331	Tiện nghi trang phục	2(2,0)
69	0101007971	Xu hướng thời trang	2	0101100440	Kinh doanh thời trang	2(2,0)
70	0101100440	Kinh doanh thời trang	2(2,0)			
71	0101100439	Quản trị thương hiệu trang phục	2(2,0)	0101100439	Quản trị thương hiệu trang phục	2(2,0)
72	0101007336	Quản lý xuất nhập khẩu trong ngành may	2(2,0)	0101101332	Quản lý xuất nhập khẩu ngành may	2(2,0)
73	0101101332	Quản lý xuất nhập khẩu ngành may	2(2,0)			
74	0101100424	Thiết kế trang phục lót	2(1,1)	0101100424	Thiết kế trang phục lót	2(1,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
75	0101100673	Thiết kế túi xách	2	0101007334	Thiết kế nón và túi xách	2(1,1)
76	0101007334	Thiết kế nón và túi xách	2(1,1)			
77	0101007339	Thiết kế trang phục công sở	2(1,1)	0101007339	Thiết kế trang phục công sở	2(1,1)
78	0101007337	Thiết kế trang phục cưới	2(1,1)	0101007337	Thiết kế trang phục cưới	2(1,1)
79	0101007338	Thiết kế trang phục truyền thống	2(1,1)	0101007338	Thiết kế trang phục truyền thống	2(1,1)
80	0101004629	Thiết kế giày cơ bản	2(1,1)	0101004629	Thiết kế giày cơ bản	2(1,1)
81	0101100425	Thiết kế trang phục bảo hộ lao động	2(1,1)	0101100425	Thiết kế trang phục bảo hộ lao động	2(1,1)
82	0101007325	Marketing hàng may mặc	2(2,0)	0101101279	Tự động hóa trong ngành may	2(2,0)
83	0101101279	Tự động hóa trong ngành may	2(2,0)			
84	0101100421	Sản xuất tinh gọn	2(2,0)	0101100421	Sản xuất tinh gọn	2(2,0)
85	0101101280	Sản xuất may mặc bền vững	2(2,0)	0101101280	Sản xuất may mặc bền vững	2(2,0)
86	0101101281	Thực tập kỹ sư	8(0,8)	0101101281	Thực tập kỹ sư	8(0,8)
87	0101101281	Khóa luận tốt nghiệp	8(0,8)	0101002169	Khóa luận tốt nghiệp	14(0,14)
88	0101002169	Khóa luận tốt nghiệp	14(0,14)			
89	0101100422	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp may	2(2,0)	0101100422	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp may	2(2,0)
90	0101100423	Công nghiệp 4.0 trong ngành may	2(2,0)	0101100423	Công nghiệp 4.0 trong ngành may	2(2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
91	0101101282	Hệ thống thông tin quản lý trong ngành may	2(2,0)	0101101282	Hệ thống thông tin quản lý trong ngành may	2(2,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: KINH DOANH THỜI TRANG VÀ DỆT MAY						
1	101101575	Nhập môn kỹ thuật may	3(1,2)	101101575	Nhập môn kỹ thuật may	3(1,2)
2	101101576	Đại cương vật liệu dệt may	3(3,0)	101101576	Đại cương vật liệu dệt may	3(3,0)
3	101101577	Tạo mẫu trang phục	3(3,0)	101101577	Tạo mẫu trang phục	3(3,0)
4	101006123	Tổ chức và quản lý sản xuất trong ngành may	2(2,0)	101006123	Tổ chức và quản lý sản xuất trong ngành may	2(2,0)
5	101101578	Công nghệ thông tin trong thiết kế thời trang	3(0,3)	101101578	Công nghệ thông tin trong thiết kế thời trang	3(0,3)
6	101101579	Nguyên lý thiết kế thời trang	3(3,0)	101101579	Nguyên lý thiết kế thời trang	3(3,0)
7	101101580	Quản trị đại cương	2(2,0)	101101580	Quản trị đại cương	2(2,0)
8	101007965	Kế toán quản trị	3(3,0)	101003428	Nguyên lý kế toán	3(3,0)
9	101101581	Vẽ kỹ thuật sản phẩm thời trang	3(1,2)	101101581	Vẽ kỹ thuật sản phẩm thời trang	3(1,2)
10	101101582	Nhập môn kinh doanh thời trang và dệt may	3(3,0)	101101582	Nhập môn kinh doanh thời trang và dệt may	3(3,0)
11	101101583	Kế hoạch kinh doanh thời trang và dệt may	3(3,0)	101101583	Kế hoạch kinh doanh thời trang và dệt may	3(3,0)
12	101101584	Vận trù học trong công nghiệp dệt may	3(3,0)	101101584	Vận trù học trong công nghiệp dệt may	3(3,0)
13	101101585	Vẽ minh họa thời trang	3(0,3)	101101585	Vẽ minh họa thời trang	3(0,3)
14	101007322	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2(2,0)	101007322	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2(2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
15	101100438	Lịch sử thời trang	2(2,0)	101100438	Lịch sử thời trang	2(2,0)
16	101101586	Đại cương công nghệ sản xuất trang phục	3(3,0)	101101586	Đại cương công nghệ sản xuất trang phục	3(3,0)
17	101101587	Phát triển và quản lý đơn hàng	3(2,1)	101101587	Phát triển và quản lý đơn hàng	3(2,1)
18	101101276	Quản lý chất lượng trong ngành may	2(2,0)	101101276	Quản lý chất lượng trong ngành may	2(2,0)
19	101101588	Phương pháp thiết kế bộ sưu tập thời trang	3(2,1)	101101588	Phương pháp thiết kế bộ sưu tập thời trang	3(2,1)
20	101101589	Phát triển dòng sản phẩm thời trang và dệt may	3(2,1)	101101589	Phát triển dòng sản phẩm thời trang và dệt may	3(2,1)
21	101007307	Thiết kế thời trang trên mannequin	2(0,2)	101007307	Thiết kế thời trang trên mannequin	2(0,2)
22	101101590	Quản lý doanh nghiệp thời trang	2(2,0)	101101590	Quản lý doanh nghiệp thời trang	2(2,0)
23	101101591	Thương mại điện tử thời trang	3(3,0)	101101591	Thương mại điện tử thời trang	3(3,0)
24	101101592	Quản lý chuỗi cung ứng thời trang và dệt may	3(3,0)	101101592	Quản lý chuỗi cung ứng thời trang và dệt may	3(3,0)
25	101101593	Xuất nhập khẩu trong ngành may	3(2,1)	101101593	Xuất nhập khẩu trong ngành may	3(2,1)
26	101101594	Quản trị thương hiệu thời trang	2(2,0)	101101594	Quản trị thương hiệu thời trang	2(2,0)
27	101101595	Đồ án thiết kế mô hình cửa hàng thời trang	2(0,2)	101101595	Đồ án thiết kế mô hình cửa hàng thời trang	2(0,2)
28	101101596	Đồ án phát triển và tiếp thị sản phẩm thời trang	2(0,2)	101101596	Đồ án phát triển và tiếp thị sản phẩm thời trang	2(0,2)
29	101101597	Kỹ thuật trang trí trang phục	2(2,0)	101101597	Kỹ thuật trang trí trang phục	2(2,0)
30	101100025	Tổ chức tiền lương trong doanh nghiệp	2(1,1)	101100025	Tổ chức tiền lương trong doanh nghiệp	2(1,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
31	101101280	Sản xuất may mặc bền vững	2(2,0)	101101280	Sản xuất may mặc bền vững	2(2,0)
32	101101598	Tổ chức sự kiện thời trang	3(2,1)	101101598	Tổ chức sự kiện thời trang	3(2,1)
33	101101599	Thực tập nghề nghiệp	7(0,7)	101101599	Thực tập nghề nghiệp	7(0,7)
34	101007331	Khóa luận tốt nghiệp	8(0,8)	101007331	Khóa luận tốt nghiệp	8(0,8)
NGÀNH ĐÀO TẠO: LUẬT KINH TẾ						
1	0101003491	Những NLCB của CN Mác Lênin (P1)	2 (2,0)	0101100651	Triết học Mác - Lênin	3 (3,0)
2	0101003493	Những NLCB của CN Mác Lênin (P2)	3 (3,0)	0101002298	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2,0)
				0101000476	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2 (2,0)
3	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)
4	0101001622	Đường lối CM của Đảng CSVN	3 (3,0)	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)
5	0101003671	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	0101003671	Pháp luật đại cương	2 (2,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: KẾ TOÁN						
1	23200003	Tài chính doanh nghiệp	3(3,0)	0101004175	Tài chính doanh nghiệp 1	3(3,0)
2	07200038	Kế toán tài chính 1	4(4,0)	0101002065	Kế toán tài chính 1	3(2,1)
3	23200007	Thanh toán quốc tế	3(3,0)	0101004348	Thanh toán quốc tế	2(1,1)
4	07200032	Kế toán ngân hàng	3(3,0)	0101002038	Kế toán ngân hàng	2(1,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
5	07200062	Phân tích tài chính	3(3,0)	0101007960	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3(2,1)
6	07200056	Kế toán quốc tế 2	3(3,0)	0101002061	Kế toán quốc tế	3(3,0)
7	07200055	Kế toán quản trị 2	3(3,0)	0101007965	Kế toán quản trị	3(2,1)
8	07200014	Kế toán công	3(3,0)	010101024	Kế toán công	2(2,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO : TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG						
1	23200006	Tài chính quốc tế	3(3,0)	0101101097	Tài chính quốc tế 1	2(2,0)
2	23200038	Tài chính công	3(3,0)	0101004154	Tài chính công	2(2,0)
3	23200008	Tài chính hành vi	3(3,0)	0101004180	Tài chính hành vi	2(2,0)
4	07200043	Kế toán ngân hàng	3(3,0)	0101002036	Kế toán ngân hàng	2(1,1)
5	23200050	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3(3,0)	0101007958	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	2(1,1)
6	23200021	Thẩm định tín dụng	3(3,0)	0101004331	Thẩm định tín dụng	2(1,1)
7	07200007	Kế toán quản trị (dành cho khối không chuyên)	3(3,0)	0101002050	Kế toán quản trị	3(2,1)
8	07200012	Kế toán tài chính (dành cho khối không chuyên)	3(3,0)	0101002014	Kế toán tài chính 1	3(2,1)
9	0101101079	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Tài chính - Kế toán	2(2,0)	0101101079	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Tài chính - Kế toán	2(1,1)
10	0101007962	Thực hành Tài chính - Ngân hàng	3(1,2)	0101007962	Thực hành Tài chính - Ngân hàng	3(2,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ KINH DOANH						
1	0101007912	Nghiên cứu thị trường	3 (3,0)	0101102123	Nghiên cứu thị trường	3 (2,1)
2	0101100035	Thư tín thương mại (hay: Thư tín thương mại	2 (2,0)	0101101051	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2 (2,0)
3	0101003015	Logic học	2 (2,0)	0101003015	Logic học	2 (2,0)
4	0101006996	Quản trị quan hệ khách hàng	2 (2,0)	0101006996	Quản trị quan hệ khách hàng	2 (2,0)
5	0101003207	Marketing quốc tế	2 (2,0)	0101003207	Marketing quốc tế	2 (1,1)
6	0101100417	Tâm lý kinh doanh	2 (2,0)	0101100417	Tâm lý học kinh doanh	2 (2,0)
NGÀNH ĐÀO TẠO: KINH DOANH QUỐC TẾ						
1	0101007909	Thống kê ứng dụng	3 (3,0)	0101007909	Thống kê ứng dụng	3 (2,1)
2	0101002324	Kinh tế quốc tế	3 (3,0)	0101002324	Kinh tế quốc tế	3 (2,1)
3	0101003898	Quản trị chiến lược	3 (3,0)	0101003898	Quản trị chiến lược	3 (2,1)
4	0101100657	Đầu tư quốc tế	2 (2,0)	0101101028	Đầu tư quốc tế	3 (2,1)
5	0101004004	Quản trị thương hiệu	2 (2,0)	0101004004	Quản trị thương hiệu	2 (1,1)
6	0101100656	Thanh toán trong kinh doanh quốc tế	2 (2,0)	0101100661	Thanh toán quốc tế	2 (1,1)
7	0101003961	Quản trị nguồn nhân lực	3 (3,0)	0101003961	Quản trị nguồn nhân lực	3 (2,1)
8	0101006834	Quản trị chuỗi cung ứng	3 (3,0)	0101006834	Quản trị chuỗi cung ứng	3 (2,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
9	0101100659	Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế	3 (3,0)	0101100659	Quản trị rủi ro kinh doanh quốc tế	3 (2,1)
10	0101101027	Đàm phán thương mại quốc tế	2 (2,0)	0101101027	Đàm phán trong thương mại quốc tế	2 (1,1)
11	0101003920	Quản trị dự án đầu tư quốc tế	3 (3,0)	0101003920	Quản trị dự án đầu tư	3 (2,1)
12	0101100664	Vận tải và giao nhận hàng hóa quốc tế	3 (3,0)	0101100664	Vận tải và giao nhận hàng hóa quốc tế	3 (2,1)
13	0101100039	Logistics	3 (3,0)	0101100039	Logistics	3 (2,1)
14	0101100049	Nghiệp vụ xuất nhập khẩu	3 (3,0)	0101100049	Quản trị xuất nhập khẩu	3 (2,1)
15	0101100041	Truyền thông marketing tích hợp	3 (3,0)	0101100041	Truyền thông marketing tích hợp	3 (2,1)
16	0101100666	Nghiệp vụ khai báo hải quan	3 (3,0)	0101101029	Khai báo hải quan	3 (2,1)
17	0101003207	Marketing quốc tế	2 (2,0)	0101003207	Marketing quốc tế	2 (1,1)
18	0101100662	Quản trị đa văn hóa	2 (2,0)	0101100662	Quản trị đa văn hóa	2 (1,1)
19	0101100661	Bảo hiểm trong kinh doanh	2 (2,0)	0101100661	Bảo hiểm trong kinh doanh	2 (1,1)
20	0101101051	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2 (2,0)	0101101051	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2 (1,1)
21	0101006879	Kiến tập	1 (0,1)	0101006879	Kiến tập	2 (0,2)
22	0101006883	Thực tập nghề nghiệp	3 (0,3)	0101006883	Thực tập nghề nghiệp	5 (0,5)
23	0101003805	Quản trị chất lượng	2 (2,0)	0101003805	Quản lý chất lượng	2 (2,0)
24	0101003860	Quản lý sản xuất	2 (2,0)	0101100023	Quản trị vận hành	3 (2,1)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
25	0101003848	Quản lý dự án	2 (2,0)	0101003920	Quản trị dự án đầu tư	3 (2,1)
NGÀNH ĐÀO TẠO: MARKETING						
1	0101101753	Nghiên cứu marketing	3(2,1)	0101102123	Nghiên cứu thị trường	3(2,1)
2	0101007911	B2B Marketing	3(3,0)	0101102112	B2B Marketing	3(2,1)
NGÀNH ĐÀO TẠO: NGÔN NGỮ ANH						
1	0101007833	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	4 (4,0)	0101102116	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3 (3,0)
2	0101007387	Marketing căn bản	3 (3,0)	0101102101	Marketing căn bản	2(2,0)
3	0101007388	Quản trị nguồn nhân lực	3 (3,0)	0101102102	Quản trị nguồn nhân lực	2(2,0)
4	0101007390	Tổng quan kinh tế học	3 (3,0)	0101102103	Tổng quan kinh tế học	2(2,0)
5	0101007383	Tiếng Anh Kế toán	3 (3,0)	0101102117	Tiếng Anh Kế toán	2(2,0)
6	0101007384	Tiếng Anh Du lịch	3 (3,0)	0101102118	Tiếng Anh Du lịch	2(2,0)
7	0101007385	Tiếng anh Nhà hàng - Khách sạn	3 (3,0)	0101102119	Tiếng anh Nhà hàng - Khách sạn	2(2,0)
8	0101007386	Tiếng Anh Tài chính ngân hàng	3 (3,0)	0101102120	Tiếng Anh Tài chính ngân hàng	2(2,0)
9	0101101919	Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	3 (3,0)	0101007842	Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	2(2,0)
10	0101007393	Thực tập tốt nghiệp cuối khóa (Ngôn ngữ Anh)	4(4,0)	0101102121	Thực tập tốt nghiệp cuối khóa (Ngôn ngữ Anh)	7 (7,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
NGÀNH ĐÀO TẠO: NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC						
1	0101100805	Tiếng Trung tổng hợp 1	3(2,1)	0101101944	Tiếng Trung tổng hợp 1	2(0,2)
2	0101100947	Tiếng Trung tổng hợp 4	3(2,1)	0101102126	Tiếng Trung tổng hợp 4	2(0,2)
3	0101100806	Nói tiếng Trung 1	3(2,1)	0101101945	Nói tiếng Trung 1	2(0,2)
4	0101100807	Đọc hiểu tiếng Trung 1	3(2,1)	0101101946	Đọc hiểu tiếng Trung 1	2(0,2)
5	0101100808	Nghe hiểu tiếng Trung 1	3(2,1)	0101101947	Nghe hiểu tiếng Trung 1	2(0,2)
6	0101100983	Đọc hiểu thương mại	3(2,1)	0101102129	Đọc hiểu thương mại 1	2(0,2)
7	0101100979	Giao tiếp thương mại 1	3(2,1)	0101102128	Giao tiếp thương mại 1	2(0,2)
8	0101100951	Đọc hiểu tiếng Trung 4	3(2,1)	0101102053	Đọc hiểu tiếng Trung nâng cao	2(2,0)
9	0101100949	Nói tiếng Trung 4	3(2,1)	0101102052	Nói tiếng Trung nâng cao	2(2,0)
10	0101100953	Nghe hiểu tiếng Trung 4	3(2,1)	0101102054	Nghe hiểu tiếng Trung nâng cao	2(2,0)
11	0101100976	Hán tự	2(2,0)	0101102133	Ngữ âm- văn tự- từ vựng	2(2,0)
12	0101100962	Thực tập tốt nghiệp	4(4,0)	0101102106	Thực tập tốt nghiệp	7(7,0)
13	0101100961	Khóa luận tốt nghiệp	6(6,0)	0101102107	Khóa luận tốt nghiệp	8(8,0)
CÁC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG CỦA KHOA KHOA HỌC ỨNG DỤNG						
1	006144	Toán cao cấp A1	3 (3,0)	100933	Giải tích	3 (3,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
2	006150	Toán cao cấp A2	2 (2,0)	100984	Đại số tuyến tính	2 (2,0)
3	100257	Toán cao cấp B1	3 (3,0)	100933	Giải tích	3 (3,0)
				006144	Toán cao cấp A1	3 (3,0)
4	100258	Toán cao cấp B2	3 (3,0)	100984 006150	Nhóm 1: chọn 1 trong 2 môn Đại số tuyến tính Toán cao cấp A2	2 (2,0) 2 (2,0)
				004030 004035 006195 003742	Nhóm 2: chọn 1 trong 4 môn Quy hoạch thực nghiệm Quy hoạch tuyến tính Toán kỹ thuật Phương pháp tính	2 (2,0) 2 (2,0) 2 (2,0) 2 (2,0)
5	007947	Toán cao cấp	2 (2,0)	006167	Toán cao cấp C2	2 (2,0)
6	006187	Toán kinh tế	2 (2,0)	006188	Toán kinh tế	2 (2,0)
7	100933	Giải tích	3 (3,0)	006144	Toán cao cấp A1	3 (3,0)
8	100984	Đại số tuyến tính	2 (2,0)	006150	Toán cao cấp A2	2 (2,0)
				100984 006150	Nhóm 1: chọn 1 trong 2 môn Đại số tuyến tính Toán cao cấp A2	2 (2,0) 2 (2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
9	007629	Đại số tuyến tính	3 (3,0)	004030 004035 006195 003742	Nhóm 2: chọn 1 trong 4 môn Quy hoạch thực nghiệm Quy hoạch tuyến tính Toán kỹ thuật Phương pháp tính	2 (2,0) 2 (2,0) 2 (2,0) 2 (2,0)
10	006617	Xác suất và thống kê	2 (2,0)	006622	Xác suất và thống kê trong kinh tế, dịch vụ (Nếu SV đã học Toán cao cấp C1 hoặc Toán cao cấp C2)	2 (2,0)
11	006617	Xác suất và thống kê	2 (2,0)	007641	Xác suất và thống kê trong sản xuất, công nghệ, kỹ thuật (Nếu SV đã học Toán cao cấp A1 hoặc Toán cao cấp A2)	2 (2,0)
12	007641	Xác suất và thống kê trong sản xuất, công nghệ, kỹ thuật	2 (2,0)	101931	Xác suất và thống kê trong sản xuất, công nghệ, kỹ thuật (CNTP) (Áp dụng cho SV thiếu tín chỉ tốt nghiệp và học kỳ hiện tại không mở môn XSTK trong sản xuất, công nghệ, kỹ thuật (007641))	3 (2,1)
13	006618	Xác suất thống kê	3 (3,0)	101931	Xác suất và thống kê trong sản xuất, công nghệ, kỹ thuật (CNTP)	3 (2,1)
14	004035	Quy hoạch tuyến tính	2 (2,0)	Sinh viên chọn 01 môn tương đương theo thứ tự ưu tiên đã sắp xếp sau		
				004035	Quy hoạch tuyến tính	2 (2,0)
				004030	Quy hoạch thực nghiệm	2 (2,0)
				003742	Phương pháp tính	2 (2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
15	004030	Quy hoạch thực nghiệm	2 (2,0)	Sinh viên chọn 01 môn tương đương theo thứ tự ưu tiên đã sắp xếp sau		
				004030	Quy hoạch thực nghiệm	2 (2,0)
				004035	Quy hoạch tuyến tính	2 (2,0)
				004030	Quy hoạch thực nghiệm	2 (2,0)
16	003742	Phương pháp tính	2 (2,0)	Sinh viên chọn 01 môn tương đương theo thứ tự ưu tiên đã sắp xếp sau		
				003742	Phương pháp tính	2 (2,0)
				004035	Quy hoạch tuyến tính	2 (2,0)
				004030	Quy hoạch thực nghiệm	2 (2,0)
17	006195	Toán kỹ thuật	2 (2,0)	Sinh viên chọn 01 môn tương đương theo thứ tự ưu tiên đã sắp xếp sau		
				006195	Toán kỹ thuật	2 (2,0)
				001727	Hàm phức và phép biến đổi Laplace	2 (2,0)
18	001727	Hàm phức và phép biến đổi Laplace	2 (2,0)	Sinh viên chọn 01 môn tương đương theo thứ tự ưu tiên đã sắp xếp sau		
				001727	Hàm phức và phép biến đổi Laplace	2 (2,0)
				006195	Toán kỹ thuật	2 (2,0)

Stt	Khóa 12 trở về trước			Từ khóa 13 trở đi		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
19	006462	Vật lý đại cương	2 (2,0)	100816 100802	Sinh viên chọn 01 môn tương đương theo thứ tự ưu tiên đã sắp xếp sau: Vật lý đại cương Vật lý kỹ thuật	2 (2,0) 2 (2,0)
20	006464	Vật lý đại cương 1	2 (2,0)			
21	006469	Vật lý đại cương 2	2 (2,0)			
22	006475	Vật lý đại cương 3	2 (2,0)			
23	004501	Thí nghiệm vật lý đại cương	1 (1,0)			
24	100816	Vật lý đại cương	2 (2,0)	101930	Vật lý đại cương (CNTP) (Áp dụng cho SV khoa Công nghệ Thực phẩm)	3 (2,1)
25	100802	Vật lý kỹ thuật	2 (2,0)			
26	003015	Logic học	2 (2,0)	Sinh viên chọn 01 môn tương đương theo thứ tự ưu tiên đã sắp xếp sau		
				003015	Logic học	2 (2,0)
				003729	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)
27	003731	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	Sinh viên chọn 01 môn tương đương theo thứ tự ưu tiên đã sắp xếp sau		
				003729	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)
				003015	Logic học	2 (2,0)
CÁC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG CỦA KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ QUỐC PHÒNG						
1	0101001706 (Bơi)	Giáo dục thể chất 1	2(0,2)	0101001706 (Bơi)	Giáo dục thể chất 1	2(0,2)
2	0101001709 (Bơi)	Giáo dục thể chất 2	1(0,1)	0101100929 (Bơi)	Giáo dục thể chất 3	1(0,1)